

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b>	<b>1</b>
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Các tài liệu chuyên môn	3
4. Phương pháp thực hiện	4
5. Tổ chức thực hiện	5
6. Các sản phẩm và nội dung của dự án	5
<b>I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>5</b>
1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	5
1.1.1. Vị trí địa lý	5
1.1.2. Địa hình	6
1.1.3. Khí hậu	6
1.1.4. Thủy văn	7
1.1.5. Các nguồn tài nguyên	8
1.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế- xã hội	10
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	10
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	10
1.2.3. Dân số, lao động	14
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	15
1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	16
1.3. Hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai	18
1.3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	18
1.3.2. Biến động đất đai	23
1.3.3. Công tác quản lý kế hoạch sử dụng đất	26
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, hội và môi trường	29
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC</b>	<b>30</b>
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử đất năm 2022	30
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án đưa vào kế hoạch 2022	30
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	39
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	45
2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất	46
2.1.5. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng	48
2.2. Đánh giá chung về thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	49
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023</b>	<b>50</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.	50
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.	50

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.	50
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	50
<b>3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực</b>	<b>51</b>
3.3.1. Đất nông nghiệp	54
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	56
3.3.3. Đất chưa sử dụng	61
<b>3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích</b>	<b>61</b>
<b>3.5. Diện tích đất cần hồi đất</b>	<b>62</b>
<b>3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</b>	<b>63</b>
<b>3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023</b>	<b>63</b>
<b>3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023</b>	<b>67</b>
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>68</b>
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu	68
4.2. Các giải pháp biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	68
4.3. Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	70
4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ	70
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	<b>70</b>
<b>I. KẾT LUẬN</b>	<b>70</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ</b>	<b>71</b>

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Luật Đất đai năm 2013, Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Điều 52 quy định: việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Huyện Ninh Sơn nằm phía Tây tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Phan Rang-Tháp Chàm 36 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 77.164,74 ha ha (chiếm 23,06% diện tích tự nhiên của tỉnh), có 8 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 7 xã).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022. Đây là cơ sở pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (tại Khoản 3, 4 Điều 40), Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch (tại Điều 6); Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (tại Khoản 3 Điều 7); Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 9 NĐ số 43/2014/NĐ-CP) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành, các tổ chức có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ninh Sơn trong năm 2023 theo đúng quy định pháp luật.

### **1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất**

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành TW, tỉnh, của huyện và các xã, thị trấn. Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Xác định diện tích các loại đất, diện tích các khu chức năng để điều chỉnh diện tích một số loại đất trong các khu chức năng khi có công trình, dự án phát sinh trong năm kế hoạch mà không làm thay đổi diện tích các khu chức năng

trong kỳ QHSD đất đến năm 2030 được phê duyệt.

- Làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

## **2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 20 tháng 11 năm 2018
  - Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai
  - Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 6/1/2017 của Chính Phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai
  - Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai
  - Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2025, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;
  - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
  - Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
  - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
  - Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
  - Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
  - Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
  - Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
  - Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các dự án chuyên mục đích đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Sơn;

- Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Ninh Sơn về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt dự toán dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Thông báo số 6133/TB-STNMT ngày 30/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn.

- Công văn số 1552/STNMT-ĐĐ ngày 10/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v hướng dẫn lập hồ sơ bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Các văn bản khác có liên quan.

### **3. Các tài liệu chuyên môn**

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2021-2025.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Ninh Sơn.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận;

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2022.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu thị trấn Tân Sơn, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (*thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới*).

- Tài liệu quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch các ngành liên quan đến sử

dụng đất trên địa bàn huyện trong 5 năm tới.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2022 cấp xã, cấp huyện.
- Rà soát kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, bán đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất và tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022 toàn huyện.

- Báo cáo số 299/BC-SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngày 19/5/2023 Báo cáo Kết quả rà soát, hoàn thiện nội dung trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Niên giám thống kê huyện các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021  
Các tài liệu khác có liên quan;

#### **4. Phương pháp thực hiện**

##### **\* Nhóm phương pháp thu thập số liệu**

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn Tân Sơn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch năm 2023.

- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2023; các công trình, dự án mới triển khai năm 2023.

##### **\* Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ**

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

##### **\* Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích**

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

##### **\* Phương pháp minh họa trên bản đồ**

Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2023 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện tỷ lệ 1/25.000...Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên

dụng làm bản đồ (*như Microstation, Mapinfor, ...*).

### **5. Tổ chức thực hiện**

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Chủ quản đầu tư: UBND huyện Ninh Sơn.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (*Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*).

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Ninh Thuận.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

### **6. Các sản phẩm và nội dung của dự án**

#### **\* Các sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận (kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện trên nền bản đồ địa chính.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số)

#### **\* Nội dung chính của báo cáo**

- Đặt vấn đề.

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kết luận và kiến nghị

## **I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Ninh Sơn nằm phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm hành chính tỉnh (*TP Phan Rang – Tháp Chàm*) 50 km; huyện có 7 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 77164,74 ha, chiếm 23,06% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

Huyện có tọa độ địa lý như sau:

- Từ 11°29' đến 11°55'38" vĩ độ Bắc;

- Từ 108°32'46" đến 108°56'52" kinh độ Đông.

Đường ranh giới tiếp giáp với các địa phương sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bác Ái;
- Phía Nam giáp huyện Ninh Phước;
- Phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Đông giáp TP. Phan Rang - Tháp Chàm;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Bình Thuận.

Với vị trí là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, có tuyến Quốc lộ 27 và 27B chạy qua nối liền thành phố Phan Rang – Tháp Chàm với thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà; tuyến Tỉnh lộ 707 nối liền với huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện giao lưu với địa bàn Tây Nguyên và Duyên hải Miền Trung, cũng là những nhân tố để huyện đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại-dịch vụ,... với các địa phương trong vùng.

### **1.1.2. Địa hình**

Ninh Sơn có địa hình chia cắt mạnh và uốn lượn nhiều, gồm 3 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình vùng đồng bằng: Hình thành do quá trình bồi tụ của sông Cái Ninh Thuận (*khu vực Nhơn Sơn với diện tích khoảng 3.100 ha*) tương đối bằng phẳng, độ cao từ 10 – 25m, độ dốc dưới 5°, đất đai màu mỡ và rất thuận lợi cho trồng lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Địa hình vùng gò đồi núi thấp: gồm các Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Hoà Sơn, TT Tân Sơn, Lương Sơn với diện tích khoảng 27.071 ha, hình thành từ bậc chuyển tiếp đồng bằng lên vùng núi cao. Vùng này có địa hình chủ yếu là dạng lượn sóng (3-8°) và xen lẫn các đồi thấp, độ cao từ 50 – 200m. Đất xám trên đá macma axit và đất xám trên vùng bán khô hạn tập trung chủ yếu ở vùng này, tầng đất canh tác mỏng (*từ 30 – 70cm*), thảm thực vật chủ yếu là rừng nghèo kiệt và là nơi tập trung đất trồng màu, cây công nghiệp hàng năm và lâu năm... Hiện nay diện tích đất đồi núi chưa sử dụng phân bố ở địa hình này tương đối nhiều và có khả năng khai thác vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Địa hình đồi núi: Tập trung ở 3 Hoà Sơn, Ma Nới và Lâm Sơn với diện tích trên 46.800 ha. Ở vùng này có những ngọn núi cao từ 1.300 – 1.700m như núi Tầm Ngâm – Lâm Sơn cao 1.500m, núi BonNonh – Lâm Sơn cao 1.625m, núi Ma Rông – Ma Nới cao 1.359m... Đây là vùng có địa hình phức tạp, dốc cao, chiều dài sườn dốc ngắn, hướng dốc chủ yếu là Tây -> Đông, Bắc -> Nam. Do phân bố ở địa hình cao, độ dốc lớn, quá trình rửa trôi, xói mòn xảy ra mạnh nên tại vùng này chủ yếu tập trung đất xói mòn tro sỏi đá với tầng canh tác mỏng. Vùng địa hình này thích hợp cho việc trồng mới và khoanh nuôi phát triển rừng.

### **1.1.3. Khí hậu**

Khí hậu huyện Ninh Sơn thuộc tiểu vùng II.2 có đặc điểm như sau:

- Nhiệt độ trung bình trong năm 26,5°C-27°C, trung bình năm cao nhất

32<sup>0</sup>C và năm thấp nhất 23,7<sup>0</sup>C. Tổng tích ôn 9.500<sup>0</sup>C.

- Lượng mưa tăng theo độ cao, trung bình năm từ 1000mm-1.200mm (cao hơn trung bình năm của tỉnh) số ngày mưa trong năm 80-104 ngày.

- Lượng bốc hơi từ 1.650 – 1.850 mm, nhiệt độ trung bình năm 27<sup>0</sup>C, độ ẩm không khí bình quân 75-78%, năng lượng bức xạ lớn 160Kcal/m<sup>2</sup>.

- Số giờ nắng trong năm khoảng 2.500-2.700 giờ, nền nhiệt cao, thời gian chiếu sáng dài và khá đồng đều, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp.

Ninh Sơn có vị trí khá đặc biệt về mặt địa lý, là vùng đệm giữa cao nguyên Lâm Đồng nên quanh năm mát mẻ hơn so với các vùng khác trong tỉnh và chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô có gió mùa Đông Bắc, mang đặc tính của vành đai tín phong và không khí nhiệt đới ít hơi ẩm, nóng và hầu như không có mưa, kéo dài từ tháng 12 năm trước đến tháng 7 năm sau; Mùa mưa có gió mùa Đông Nam, mang nhiều hơi ẩm từ biển Đông, thuộc không khí xích đạo và nhiệt đới, có đặc tính nóng, ẩm và mưa nhiều. Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 11. Với đặc điểm khí hậu như vậy cần bố trí các loại cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và đất đai để có năng suất cao cũng như thực hiện các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp để bảo vệ đất chống xói mòn và bảo vệ môi trường.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các hệ thống sông chính gồm có:

- Sông Cái Ninh Thuận (*sông Dinh*): bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện Bắc Ái, Ninh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm rồi đổ ra biển Đông. Đây là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận, nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt. Vùng hạ lưu sông Cái đã xây dựng đập Nha Trinh và Lâm Cẩm tưới cho các vùng đất nông nghiệp thuộc huyện Ninh Phước, Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Vùng thượng lưu thuộc địa bàn huyện Ninh Sơn và Bắc Ái đã triển khai xây dựng đập dâng Tân Mỹ và hồ Sông Cái để trữ nước mở rộng diện tích tưới mùa khô và hạn chế lũ lụt trong mùa mưa.

- Sông Ông: chảy theo hướng từ Tây sang Đông rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng đập 19/5 và đập Krông Pha tưới cho vùng trồng lúa, mía, ... của huyện; hiện nay đã xây dựng thủy điện và khu du lịch sông Ông.

- Sông Than: chảy theo hướng Nam -> Bắc rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này dự kiến xây dựng hồ chứa nước sông Than với công suất tưới thiết kế 3.700 ha để mở rộng diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây ăn quả,...

- Sông Cho Mo: sông chảy theo hướng từ Đông (từ huyện Bắc Ái) sang Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông đã xây dựng hồ chứa nước Cho Mo (*trên 2 huyện Ninh Sơn và Bắc Ái*) với diện tích tưới thiết kế 1.230 ha để mở rộng diện tích đất trồng màu, cây công nghiệp.

- Hệ thống sông, suối ở huyện Ninh Sơn khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

### 1.1.5. Các nguồn tài nguyên

#### \* Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 năm 1978 và kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận năm 2004 (do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp), huyện Ninh Sơn có các nhóm đất sau:

**Biểu 1: Tổng hợp diện tích các nhóm đất, loại đất của huyện Ninh Sơn**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>77164,74</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm đất phù sa</b>		<b>2857,00</b>	<b>3,69</b>
1	Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua	Pe	1920,00	2,48
2	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	758,00	0,98
3	Đất phù sa ngòi suối	Py	179,00	0,23
<b>II</b>	<b>Nhóm đất xám và bạc màu</b>		<b>3244,00</b>	<b>4,2</b>
1	Đất xám có tầng loang lổ	Xf	512,00	0,66
2	Đất xám glây	Xg	2732,00	3,53
<b>III</b>	<b>Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn</b>		<b>31694,00</b>	<b>40,99</b>
1	Đất đỏ vùng bán khô hạn	Dk	3115,00	4,03
2	Đất xám nâu vùng bán khô hạn	Xk	28579,00	36,96
<b>IV</b>	<b>Nhóm đất đỏ vàng</b>		<b>36722,74</b>	<b>47,49</b>
1	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	937,00	1,21
2	Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít	Fa	35659,38	46,11
<b>V</b>	<b>Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ</b>		<b>58,00</b>	<b>0,08</b>
1	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	58,00	0,08
<b>VI</b>	<b>Nhóm đất mòn trơ sỏi đá</b>		<b>1008,00</b>	<b>1,3</b>
1	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	1008,00	1,3
<b>VII</b>	<b>Sông, suối, ao, hồ và mặt nước</b>		<b>1581,00</b>	<b>2,26</b>

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp – năm 2004

#### \* Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: So với các huyện khác trong tỉnh, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Ninh Sơn khá phong phú. Ngoài nguồn nước tại chỗ, huyện còn

được nguồn cấp nước bổ sung lớn từ thủy điện Đa Nhim, hồ Cho Mo. Đây là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay, trên các hệ thống sông, suối của huyện đã được đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi như đập dâng Tân Mỹ để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt tự chảy. Do thời tiết trong các năm qua liên tục biến động nắng hạn kéo dài nên mùa khô các hồ, đập thường thiếu nước tưới cho cây trồng. Ngoài ra, do diện tích rừng đầu nguồn bị khai thác nhiều nên mùa khô mực nước các sông, suối thấp, khó khai thác phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt. Nhiều công trình thủy lợi nhỏ (*đập dâng*) mùa khô không phát huy tác dụng.

- Nước ngầm: Hiện tại, chưa có tài liệu tìm kiếm và thăm dò nguồn nước ngầm một cách hoàn chỉnh và đầy đủ, nhưng theo kết quả điều tra về nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện thì phần lớn tầng địa chất của huyện đều rất nghèo nước ngầm, lưu lượng thấp và phân bố sâu. Đây là nguồn nước bổ sung cho nguồn nước mặt trong mùa khô. Hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt (*khoan giếng, đào giếng*).

#### **\* Tài nguyên rừng**

Tổng diện tích đất rừng toàn huyện có 44.559,37 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 33399,47 ha, đất rừng sản xuất 11159,9 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện chủ yếu tập trung tại Ma Nới, Lâm Sơn, Hoà Sơn và Lương Sơn. Phần lớn là diện tích rừng tự nhiên phòng hộ, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống xói mòn sạt lở đất.

Về chất lượng rừng thì chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo nên tác dụng ngăn lũ trong mùa mưa bị hạn chế. Thực vật ở đây rất phong phú đa dạng, có nhiều gỗ quý Hương, Gõ,... và thú rừng, nhưng trữ lượng gỗ còn lại thấp và thú rừng cũng đang cạn kiệt dần bởi nạn khai thác, phát rừng làm rẫy, săn bắn trái phép ở các khu vực đèo Ngoạn Mục, hồ Đa Nhim, Ma Nới gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

#### **\* Tài nguyên khoáng sản**

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Thuận, khu vực Ninh Sơn được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Sét xây gạch ngói: tập trung ở Mỹ Sơn, Nha Hồ, cây số 42, 43, 44, trữ lượng dự báo 3 triệu m<sup>3</sup>, trữ lượng có thể khai thác 1,21 triệu m<sup>3</sup>.

- Đá Xây dựng : Tập trung ở Lâm Sơn, Đèo Cậu, trữ lượng 908,6 triệu m<sup>3</sup>.

- Khai thác cát xây dựng dọc theo sông Cái Ninh Thuận, có 2 mỏ cát lớn tại Mỹ Sơn và Nhơn Sơn; trữ lượng ước 2,6 triệu m<sup>3</sup>.

- Nguồn nguyên liệu để sản xuất đá chế xây dựng ở huyện Ninh Sơn có trữ lượng 3,4 triệu m<sup>3</sup>.

- Nguồn nguyên liệu để khai thác vật liệu san lấp ở huyện Ninh Sơn có trữ lượng 28,5 triệu m<sup>3</sup>, chủ yếu ở các khu vực chân núi, phục vụ cho nhu cầu san lấp mặt bằng.

- Ngoài ra trên địa bàn còn có mỏ nước khoáng ở Tân Mỹ, hiện đang được khai thác phục vụ cho phát triển du lịch.

## **1.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế- xã hội**

### **1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tăng trưởng kinh tế: Giá trị sản xuất (GTSX) các ngành tăng từ 2.167,26 tỷ đồng năm 2015 lên 4.320,55 tỷ đồng năm 2020 (giá SS năm 2010), tốc độ tăng bình quân/năm đạt 14,8%, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,95%; Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng tăng 26,77%; Dịch vụ tăng 10,95%.

Giá trị sản xuất (GTSX) các ngành năm 2021 đạt 44777 tỷ đồng trong đó: ngành nông- lâm- thủy sản đạt 1.467,6 tỷ đồng, ngành công nghiệp- xây dựng đạt 2.605,5 tỷ đồng, ngành thương mại - dịch vụ đạt 703,6 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất 9 tháng đầu năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 4.021,9 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước tăng 14,2%. Trong đó, Giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản đạt 1.152,4 tỷ đồng tăng 6%<sup>1</sup> ; Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - Xây dựng: ước đạt 2.306 tỷ đồng (tăng 19,8%); Giá trị sản xuất thương mại - Dịch vụ đạt 563,5 tỷ đồng (tăng 11%)

- Cơ cấu giá trị sản xuất, chuyển dịch cơ cấu GTSX: Năm 2015 cơ cấu kinh tế của huyện là Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 49,6%, Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 30,4% và Thương mại - dịch vụ chiếm 20%. Từ năm 2016 đến năm 2020 cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng, giảm tỷ trọng nông nghiệp và thương mại dịch vụ, trong đó: Tỷ trọng của nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 49,6% năm 2015 xuống còn 33,2% năm 2020; Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng tăng từ 30,4% lên 49,9%; Khu vực dịch vụ giảm từ 20% năm 2015 xuống 16,9% năm 2020.

Cơ cấu kinh tế năm 2021: Khu vực nông lâm thủy sản chiếm 37,65%, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,5 %, khu vực công nghiệp xây dựng chiếm 50,06% tăng 2,2% so với cùng kỳ, khu vực thương mại dịch vụ chiếm 12,29% giảm 1,7% so cùng kỳ.

### **1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **\* Khu vực kinh tế nông nghiệp**

- Tổng GTSX (giá SS 2010) ngành trồng trọt những năm qua tăng trưởng thấp, có một số cây trồng tăng trưởng âm (mía, thuốc lá). Tuy nhiên trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao trong sản xuất nông nghiệp, GTSX trồng trọt năm 2020 là 619,83 tỷ đồng, chiếm 70,3% GTSX nông nghiệp, trong đó: Nhóm cây hàng năm 583,18 tỷ đồng, nhóm cây lâu năm 36,65 tỷ đồng.

Năm 2021: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 965 tỷ đồng.

- Tổng diện tích cây trồng giai đoạn 2015-2020 có chiều hướng tăng, năm 2020 có 27.246 ha, so với năm 2015 tăng 1654 ha. Trong đó: Cây hàng năm tăng năm 2020 có 24.618 ha, so với năm 2015 tăng 1124 ha, chủ yếu tăng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân (nhờ có nguồn nước Tân Mỹ và khai thác triệt để quỹ đất nông nghiệp vào sản xuất); Cây lâu năm tăng 530 ha, chủ yếu tăng diện tích cây điều và cây xoài.

- Sản lượng cây lương thực có hạt giai đoạn 2015-2020 tăng nhanh, năm 2020 có 83.490 tấn, so với năm 2015 tăng 5.825 tấn. Trong đó: Sản lượng lúa tăng 4.543 tấn, sản lượng ngô tăng 1.282 tấn. Sản lượng cây lương thực tăng chủ yếu do tăng năng suất cây trồng, năng suất lúa năm 2020 đạt 65,9 tạ/ha, so với năm 2015 tăng 4,2 tạ/ha; năng suất ngô năm 2020 đạt 57,4 tạ/ha so với năm 2015 tăng 10 tạ/ha. Sản lượng cây mỳ từ năm 2015-2018 biến động giảm, từ 2019-2020 tăng nhanh; cây mía từ 2015-2018 tăng và giảm dần từ 2019-2020.

Tổng diện tích gieo trồng cả năm 2021 trên toàn huyện đạt 24.846,1ha/25.000ha, đạt 99,38% kế hoạch cả năm, tăng 2,17% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 87.448 tấn/81.640 tấn, đạt 107,11% kế hoạch năm, tăng 4,38% so cùng kỳ (trong đó: Thóc đạt 62.214 tấn đạt 105,32% kế hoạch năm, tăng 0,76% so cùng kỳ). Thực hiện việc chuyển đổi cây trồng đạt 517,5/300 ha đạt 172,5%, vượt 72,5% so với kế hoạch tỉnh giao. Triển khai nhân rộng 150 ha mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn xã Lương Sơn; phê duyệt mới 01 mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2021-2022 tại Lương Sơn quy mô 100ha; chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn quy mô 10ha và triển khai 02 mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa quy mô khoảng 100-150ha tại 02 xã Nhơn Sơn và Mỹ Sơn. Triển khai thực hiện mô hình trồng chanh không hạt theo hướng Global Gap, quy mô khoảng 26 ha tại thôn Tân Lập 2, xã Lương Sơn. Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thực hiện 5,8 ha dưa lưới; 0,4 ha dưa lê; 27,94 ha nho và 35 ha Măng tây xanh. Chuyển đổi đất lúa nước kém hiệu quả sang cây trồng cạn tại xã Lương Sơn, diện tích 10 ha/22 hộ tham gia.

Năm 2022: Tính đến ngày 05/9/2022, tổng diện tích gieo trồng toàn huyện đạt 23.012 ha đạt 93,8% kế hoạch cả năm, giảm 1% so với cùng kỳ. Ước tổng sản lượng lương thực đạt 58.240 tấn, đạt 72,47% kế hoạch năm, giảm 1% so với cùng kỳ, trong đó (sản lượng thóc 43.267 tấn, đạt 71,36% KH năm và giảm 5% so với cùng kỳ), chủ yếu là do diện tích cây lúa vụ Hè Thu giảm do cánh đồng Chà Vum xã Nhơn Sơn người dân chuyển dần việc gieo sạ chỉ sản xuất 02 vụ/năm để tăng hiệu quả kinh tế; diện tích lúa cánh đồng thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn và một số khu vực trên địa bàn Lương Sơn người dân tự chuyển đổi qua các loại cây hoa màu có giá trị kinh tế cao hơn nên sản lượng lúa, Tổng sản lượng lương thực giảm hơn so cùng kỳ.

#### **\* Chăn nuôi**

- Tổng GTSX (giá SS 2010) ngành chăn nuôi những năm qua tăng trưởng nhanh, tăng bình quân 14,65%/năm. Tuy nhiên chăn nuôi vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp trong sản xuất nông nghiệp, GTSX chăn nuôi năm 2020 là 261,38 tỷ đồng, chiếm 29,7% GTSX nông nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2021 đạt 483,5 tỷ đồng.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2015-2020 có chiều hướng tăng. Tổng đàn bò năm 2020 có 22.595 con, so với năm 2015 tăng 8.383 con; Tổng đàn dê, cừu năm 2020 có 22.396 con, so với năm 2015 tăng 4.028 con; Tổng đàn lợn năm 2020 có 20.198 con, so với năm 2015 tăng 3.562 con. Sản lượng thịt bò hơi

xuất chuồng tăng nhanh, từ 909,2 tấn năm 2015 tăng lên 1.714 tấn năm 2020; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng từ 2.733,6 tấn năm 2015 tăng lên 4.920 tấn năm 2020.

- Năm 2021: Tổng đàn gia súc, gia cầm có 393.414 con, trong đó: đàn trâu 105; bò 20.001/22.095 con; dê 6.477/6.301 con; cừu 10.668/16.092 con; lợn 52.247/20.198 con; gà 177.347/143550; vịt 119.308/81.650. Trong năm, tình hình thời tiết trên địa bàn huyện diễn biến bất thường, mưa nhiều kéo dài, ít nắng, thuận lợi cho phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tuy nhiên, tạo môi trường thuận lợi cho các dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm có nguy cơ nhiễm bệnh và lây lan nhanh. Thực hiện tiêm phòng vắc xin trên tổng số bò được tiêm 16.448/20.001 con đạt tỷ lệ 82,24% tổng đàn bò toàn huyện.

- Năm 2022: Trong 9 tháng đầu năm 2022, công tác tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng được ngành Thú y, địa phương quan tâm hướng dẫn và thực hiện nghiêm túc nên tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhìn chung ổn định. Diễn biến tổng đàn gia súc, gia cầm: Tổng số 395.517 con. Trong đó các con chủ lực như: đàn Trâu 110/105 con tăng 4,8% so với cùng kỳ; đàn bò 20.345/20.001 con tăng 1,7% so với cùng kỳ; đàn dê 7.784/6.477 con tăng 20,2% so với cùng kỳ; đàn cừu 9.615/10.668 con giảm 9,9% so với cùng kỳ; lợn 50.442/52.247 con giảm 3,5% so với cùng kỳ; gà 187.423/177.347 con tăng 5,7%; vịt 113.411/119.308 con giảm 4,9% so với cùng kỳ. Công tác tiêm phòng luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của BCD huyện và sự phối hợp của chính quyền địa phương nên công tác triển khai tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 1/2022 tại các địa phương theo đúng tiến độ và kế hoạch đã đề ra.

Nhìn chung ngành chăn nuôi tăng trưởng nhanh, có chuyển biến tích cực theo chiều hướng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn. Bên cạnh đó chăn nuôi cũng gặp nhiều khó khăn do tác động của giá cả đầu ra không ổn định, dẫn đến nhiều hộ chăn nuôi quy mô nhỏ phải bán chạy đàn, không dám đầu tư nhiều cho chăn nuôi. Công tác tiêm phòng các loại vắc xin được các ngành quan tâm thực hiện thường xuyên.

#### **\* Lâm nghiệp**

Lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu tập trung cho công tác quản lý bảo vệ rừng: Do đặc điểm khí hậu Ninh Sơn có mùa khô nắng nóng rất khắc nghiệt, hàng năm trên địa bàn huyện Ninh Sơn thường xảy ra nhiều điểm cháy rừng. Các ngành liên quan và chính quyền địa phương chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng do đó đã hạn chế tối thiểu thiệt hại, chủ yếu chỉ cháy thực bì, cây bụi, không có thiệt hại lớn đến cây rừng. Công tác trồng rừng được quan tâm đầu tư

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2021 đạt 15 tỷ đồng.

- Năm 2021 trên địa bàn huyện đã xảy ra 11 điểm cháy rừng/3,26ha, không gây thiệt hại lớn đến cây gỗ rừng tự nhiên. So với cùng kỳ năm 2020, số điểm cháy giảm 47 điểm (11/58); trong năm trên địa bàn xảy ra một số vụ vi phạm nghiêm trọng, các cơ quan đã củng cố hồ sơ, tiến hành khởi tố hình sự 05/05 vụ; thực hiện trồng 28,74 ha rừng sản xuất, chăm sóc rừng trồng phòng hộ được cấp

thâm quyền nghiêm thu đạt tiêu chí thành rừng 387 ha; đã rà soát và tiến hành cập nhật biến động rừng trên 965 lô rừng, với tổng diện tích 1.685 ha, diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn huyện là 38.158 ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng trên địa bàn huyện đến ngày 31/12/2021 đạt 49,47% (Tăng 0,4% so với năm 2020

- Năm 2022: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm tra truy quét chống phá rừng, qua đó đã tổ chức 176 đợt truy quét chống phá rừng, huy động 1.133 lượt người tham gia và tổ chức tuần tra thường xuyên 653 đợt/2.199 lượt người tham gia. Từ đầu năm đến nay tổng số vụ vi phạm pháp luật là 18 vụ, giảm 58 vụ so với 9 tháng năm 2021 (9 tháng năm 2021 là 76 vụ) trong đó, khai thác rừng trái pháp luật 1 vụ, giảm 19 vụ so với cùng kỳ; 15 vụ phá rừng trái pháp luật, 38 vụ so với cùng kỳ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 2 vụ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ; 3 xử phạt hành chính 2 vụ, xử lý vắng chủ 10 vụ. Lâm sản tịch thu từ đầu năm đến nay gồm: Gỗ tròn thông thường: 5,350 m<sup>3</sup> ; gỗ xẻ thông thường: 0,207m<sup>3</sup> ; gỗ xẻ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm (nhóm IIA): 0,197 m<sup>3</sup> ; gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm (nhóm IIA) có hình thù phức tạp: 3.945 kg , củi: 2,5 ster, xe mô tô: 10 chiếc.

#### **\* Thủy sản**

- Năm 2020: Diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm, toàn huyện có 48,5 ha, so với năm 2015 giảm 24,5 ha; Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 68,1 tấn.

- Năm 2021: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2021 có 48,5 ha, sản lượng thủy sản đạt 159,5 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 147,2 tấn, sản lượng khai thác thủy sản nội địa 12,3 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 4,11 tỷ đồng.

- Năm 2022: 49,5 ha, ước tính 9 tháng đầu năm sản lượng thủy sản đạt 123 tấn so với cùng kỳ đạt 103,1%, trong đó sản lượng nuôi trồng 116 tấn đạt 104,98% so với cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản nội địa 7 tấn, đạt 77,8 % so cùng kỳ năm trước.

#### **\* Công nghiệp – xây dựng**

- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (giá SS 2010) năm 2020 đạt 2.155,31 tỷ đồng, từ năm 2015-2020 tăng trưởng bình quân 26,77%. - Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp ngày càng tăng, đến năm 2020 có 607 cơ sở, so với năm 2015 tăng 09 cơ sở. Năm 2020 sản xuất được 59.091m<sup>3</sup> đá khai thác các loại, 9.690tấn bột mì tinh, 844 nghìn chiếc quần áo may sẵn, 29164 nghìn viên gạch nung các loại, 14,993 ngàn tấn nước đá cây, 73,2 triệu Kwh điện thương phẩm, 572,0 triệu Kwh điện sản xuất, 1.386 nghìn m<sup>3</sup> nước máy.

- Năm 2021: Giá trị sản xuất năm 2021 theo giá so sánh năm 2010 đạt 2.605,8 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 24,2%, nguyên nhân là do một số dự án điện mặt trời đi vào hoạt động đưa sản lượng điện sản xuất tăng, góp phần làm cho giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng cao. Cụ thể có 04 dự án điện mặt trời đã hoàn thành và đi vào hoạt động, với tổng công suất: 308MW. Các dự án

Điện mặt trời áp mái dưới 1,0MW với tổng công suất lắp đặt 54 MW, trong đó: Điện mặt trời áp trên mái các công trình trang trại sản xuất nông nghiệp, có 13 công trình với tổng công suất lắp đặt: 2,12 MW; Điện mặt trời áp trực tiếp trên mái nhà ở các hộ gia đình, cá nhân có 402 công trình, với tổng công suất lắp đặt: 11,28 MW; 75 doanh nghiệp nhỏ, công suất lắp đặt 40,6 MW. Dự án thủy điện: Có 08 nhà máy, với tổng công suất 322.3 MW, trong đó: 07 nhà máy đi vào hoạt động; 01 nhà máy hiện đang thi công công trình, dự kiến hoàn thành, phát điện trong 2021.

- Năm 2022: Ước tính 9 tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010 đạt 1.866,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 20%, trong đó công nghiệp khai khoáng 7,5 tỷ tăng 12%, công nghiệp chế biến đạt 1.015 tỷ đồng tăng 14%, sản xuất phân phối điện, nước đạt 843,7 tỷ đồng tăng 28%. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: Điện thương phẩm đạt 54,97 triệu Kwh, tăng 3,3% so với cùng kỳ; điện sản xuất 610,87 triệu Kwh, tăng 14,7%, gạch sản xuất 26.625 ngàn viên tăng 13,5%; tinh bột mỳ đạt 5.101 tấn, so với cùng kỳ giảm 31,8%, nước máy ghi thu 2.117 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 2,2% so cùng kỳ.

**\* Thương mại- Dịch vụ:**

- Năm 2021: Giá trị sản xuất ngành Thương mại - Dịch vụ năm 2021 đạt 703,6 tỷ đồng. Khu vực Thương mại - Dịch vụ năm 2021 bị ảnh hưởng những đợt dịch Covid- 19 kéo dài phải thực hiện giãn cách xã hội. Đối với địa phương, với sự quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự chung sức, đồng lòng, kịp thời của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên các nguồn cung hàng hóa cơ bản vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.560 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bưu chính - viễn thông đạt 109,2 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bưu chính 4,2 tỷ đồng, giảm 4,6%; doanh thu viễn thông 105 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ

- Năm 2022: Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2022 có quy mô và tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ thời điểm trước dịch bệnh. Giá xăng dầu đã điều chỉnh giảm liên tiếp trong hai tháng gần đây (tháng 7, 8/2022) đã phần nào tác động tích cực đến giá cả hàng hóa nói chung, kích thích tăng tiêu dùng trở lại. Bên cạnh đó, việc làm và thu nhập gia tăng, thị trường du lịch mở cửa trở lại, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa không thiết yếu gia tăng đã góp phần tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.210,8 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước nguyên

**1.2.3. Dân số, lao động**

**\* Dân số, phân bố dân cư**

- Dân số trung bình toàn huyện năm 2022 có 73.002 người. Mật độ dân số trung bình toàn huyện là 94 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,0%.

- Phân bố dân cư: dân số thành thị 11.475 người, chiếm 15,72%; dân số nông thôn 61.527 người, chiếm 84,28%.

**\* Lao động.**

Nguồn lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế có 39.966 người, chiếm khoảng 55,3% tổng dân số toàn huyện. Trong đó: Số lao động trong các doanh nghiệp có 2.347 người; Số lao động trong hợp tác có 32 người; Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.562 người; Số lao động sản xuất nông nghiệp trong kinh tế hộ khoảng 31.025 người.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách trong Công tác Bảo trợ xã hội, Công tác Người có công với cách mạng. Tập trung chăm lo tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Lễ, Tết cho các đối tượng chính sách. Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo từng lĩnh vực công tác. Đồng thời, huyện cũng quan tâm triển khai hiệu quả trong Công tác phòng, chống Tệ nạn xã hội, Bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, qua đó góp phần đảm bảo các chế độ, chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện trong 9 tháng đầu năm 2022.

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: không có hộ gia đình phát sinh do hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, thiên tai, chỉ có 01 hộ nghèo phát sinh do bị bệnh hiểm nghèo và giảm 6 hộ nghèo do chết. Kết quả hộ nghèo: 2.191 hộ, chiếm tỷ lệ 9,37%; (giảm 0,02% so với đầu năm 2022); hộ cận nghèo: 2.909 hộ, chiếm tỷ lệ 12,44% (không thay đổi so với đầu năm 2022)

- Đã tổ chức Hội nghị tư vấn việc làm tại 07/08 xã, thị trấn (trừ xã Quảng Sơn), có 491 lao động tham gia tư vấn, kinh phí tổ chức 52.128.900 đồng; sau tư vấn có 07 lao động đăng ký tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Nhật Bản. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn và giải quyết việc làm và đưa lao động đi làm việc Trong 9 tháng đầu năm 2022:

Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

+ Đã mở 12 lớp/380 học viên, đạt 84,44% chỉ tiêu kế hoạch (380/450).

+ Kết quả giải quyết việc làm và đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: giải quyết việc làm mới cho 2.101 lao động (trong tỉnh 804, ngoài tỉnh 1.284, xuất khẩu lao động 13), đạt 105% chỉ tiêu kế hoạch (2.101/2.000); trong đó: lao động đi làm việc ở nước ngoài 13 lao động tại Nhật Bản, đạt 52% chỉ tiêu kế hoạch (13/25)

**1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

**\* Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện có thị trấn Tân Sơn là đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V được thành lập theo Nghị định số 42/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ, là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá hội, thương mại - dịch vụ của huyện Ninh Sơn. Tổng diện tích tự nhiên của thị trấn có 1.807,67 ha (cập nhật địa giới hành chính mới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012), chiếm 2,34% tổng diện tích của toàn huyện. Dân số đô thị năm 2020 có 11.362 người, chiếm 15,7% dân

số trung bình của huyện. Đất ở đô thị có 139,43 ha.

Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Sơn đến năm 2025 (*Phê duyệt tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận*), đến nay các tuyến đường trục, các khu chức năng đô thị đã từng bước hình thành và phát triển theo đúng quy hoạch, tuy nhiên cũng chỉ mới tập trung dọc theo đường quốc lộ 27 và 27B. Các khu vực khác còn đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại các khu dân cư. Tuy đã có sự cố gắng đầu tư nhưng tốc độ chỉnh trang đô thị nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu. Hiện tại, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện...) chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư một số khu vực còn phát triển tự phát, chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị, do nhiều nguyên nhân kéo theo tiến độ thành lập đô thị loại IV của huyện phải chuyển sang sau năm 2020 (*kế hoạch sẽ thành lập đô thị loại IV trước năm 2020*).

#### **\* *Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

Các khu dân cư chủ yếu phân bố dọc theo các trục giao thông chính như quốc lộ 27, 27B; tỉnh lộ 705, 707, 708, 709 và các tuyến đường liên , đường trục thôn.... Phần lớn các công trình phục vụ cho đời sống, kinh tế, chính trị của các chủ yếu nằm trong khu dân cư nông thôn. Tổng diện tích đất ở nông thôn có 930,51 ha.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu trong các khu dân cư nông thôn từng bước được quan tâm đầu tư đặc biệt với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn. Nhìn chung, đa phần các khu dân cư phân bố tương đối hợp lý (*thuận lợi trong sinh hoạt và sản xuất*); bên cạnh đó vẫn có một số điểm dân cư cần chỉnh trang sắp xếp lại, một số điểm phải di dời một số hộ do nằm trong phạm vi giải toả khi xây dựng các công trình công cộng, cũng như nằm trong các khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai. Hiện nay, hầu hết các trên địa bàn huyện đã triển khai quy hoạch các khu dân cư trung tâm , các khu dân cư mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

#### **1.2.5. *Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng***

##### **a) *Giao thông***

Giao thông đường bộ của huyện Ninh Sơn tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm cả 8 thị trấn, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hoá, còn lại vẫn còn nhiều tuyến đường sản xuất và các tuyến trong khu dân cư đã được đầu tư nâng cấp, nhưng vẫn còn nhiều tuyến đường đất hoặc cấp phối, trong những năm qua nhiều tuyến đường đã được nhà nước quan tâm đầu tư theo chương trình nông thôn mới.

- Quốc lộ: Có 2 tuyến Quốc lộ (*QL 27 và QL 27B*) qua địa bàn huyện với tổng chiều dài trong địa giới hành chính huyện là 57,9 km.

+ Tuyến Quốc lộ 27 có chiều dài qua địa bàn huyện là 56 km, mặt đường được trải bê tông nhựa, có chiều rộng mặt đường từ 7- 9m, nền đường từ 9 - 12m, đoạn qua thị trấn Tân Sơn mới được nâng cấp thành đường hai làn có giải phân

cách, mặt đường trải bê tông nhựa. Đoạn từ Lương Sơn đi Lâm Sơn qua đèo Sông Pha, Ngoạn Mục được đầu tư nâng cấp từ năm 2010, hiện nay đường xuống cấp.

+ Tuyến Quốc lộ 27B từ Tp. Cam Ranh-tỉnh Khánh Hoà đi qua huyện Bác Ái, đến Thị trấn Tân Sơn, có chiều dài qua huyện 1,9 km, mặt đường láng nhựa rộng 7,5 m nền đường 10 m.

- Đường tỉnh: có 4 tuyến với tổng chiều dài qua huyện là 76,2 km, nền đường rộng từ 8-10 m.

+ Đường tỉnh 705 bắt đầu từ thôn Lương Cách đến thôn Đồng Mé dài 5 km, rộng từ 6-9 m, mặt đường trải nhựa, chất lượng khá.

+ Đường tỉnh 707 bắt đầu từ ngã ba Quốc lộ 27B đi Lương Sơn sang Phước Bình-huyện Bác Ái, đoạn qua huyện dài 8,2 km rộng từ 7,5-10 m, đường được nâng cấp trải nhựa năm 2010 và 2011, chất lượng tốt, đi lại thuận tiện.

+ Tỉnh lộ 708 bắt đầu từ Hoà Sơn đi Phước Sơn huyện Ninh Phước, đoạn qua địa bàn huyện dài 14 km, trong năm 2010 đã thi công rộng từ 8-10 m.

+ Tỉnh lộ 709 bắt đầu từ Quốc lộ 27 đi Hoà Sơn, Ma Nới dài 49 km, trong năm 2010 và 2011 đường đã được nâng cấp mở rộng từ 8-10 m, mặt đường trải nhựa và bê tông tuỳ theo từng đoạn.

- Đường huyện: có 7 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài qua huyện là 57,3 km, mặt đường rộng từ 4-6 m, nền đường rộng từ 6-10 m. Hiện nay còn nhiều tuyến chưa được nâng cấp, mặt đường xấu, vào mùa mưa ngập lụt đi lại khó khăn.

- Đường đô thị: Thị trấn Tân Sơn có trên 60 tuyến đường, nền đường trung bình 6-8 m.

Năm 2022 đang tiến hành xây dựng các tuyến đường: Nâng cấp đường Hà Huy Tập giai đoạn 2; Đường giao thông trục N3; Đường giao thông trục D12; Công trình đường D3 thị trấn Tân Sơn; Dự án đường từ thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã ba Tà Năng huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng,... sẽ tạo điều kiện để khai thác quỹ đất ngày càng hiệu quả hơn

- Bến xe: Thị trấn có 1 bến xe khách quy mô 0,3 ha.

- Đường trục, liên thôn: Hiện nay các tuyến trục, đường liên thôn đã được quan tâm đầu tư (theo chương trình phát triển đô thị và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới). Tuy nhiên, chất lượng một số tuyến đường vẫn còn thấp do vẫn là đường cấp phối và đường đất, mặt đường nhiều tuyến còn hẹp, mặt đường xấu, xuống cấp, hạn chế lớn đến khả năng lưu thông.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có tuyến đường sắt đi TP. Đà Lạt, tuy nhiên do đã lâu năm không còn sử dụng nên đến nay chỉ còn nền đường (*đường ray đã được tháo dỡ*).

Hiện nay 100% số trong toàn huyện có đường ô tô đến trung tâm và có thể lưu thông quanh năm.

### **b) Thủy lợi**

Trên địa bàn huyện hiện có 11 công trình thủy lợi, công suất thiết kế tưới

cho 4.199 ha, thực tế hiện nay tưới 1.760 ha canh tác, cùng với các công trình nhỏ khác, hàng năm bảo đảm tưới cho 6.500 ha gieo trồng, bao gồm các công trình sau:

- Hệ thống thủy lợi 19/5 phục vụ tưới tiêu 300 ha cho Lâm Sơn, đập nằm ngay sau vị trí của cửa xả nước của nhà máy thủy điện Đa Nhim, cạnh Quốc lộ 27.

- Hệ thống thủy lợi Krông Pha: Công trình được xây dựng từ năm 1976 và hoàn thành vào năm 1987. Công trình có 71 km kênh mương, gồm 2 kênh chính, kênh chính Đông dài 12,3 km, kênh chính Tây dài 13,1 km. Kênh chính Đông phụ trách tưới cho 1.520 ha, kênh chính Tây phụ trách tưới cho 1.700 ha.

- Hồ Cho Mo: Công trình mới hoàn thành, thiết kế tưới cho khoảng 1.242 ha, hệ thống kênh mương đang được đầu tư hoàn chỉnh.

- Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ: Công trình hiện đang thi công, đã hoàn thành hệ thống đập dâng và một phần kênh chính.

- Ngoài các công trình trên hệ thống thủy lợi hạ sông pha 1, Tân Mỹ, Nha Trinh-Lâm Cán tưới cho khu vực Nha Hồ 1 và Nha Hồ 2 khoảng 80 ha, cùng với trạm bơm và các công trình thủy lợi nhỏ (đập dâng) tưới cho khoảng trên 300 ha.

- Theo kết quả khảo sát đánh giá của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận, các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện còn hoạt động tốt bao gồm: Đập Suối Tre, đập Tà Nôi, đập Ú Tà Lâm 1 và 2, còn lại các công trình khác cần phải kiên cố hoá hệ thống kênh mương.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số công trình thủy lợi nhỏ (đập dâng) tưới cho khoảng trên 300 ha.

Năm 2020, hệ thống công trình thủy lợi đã cung cấp nước tưới cho 13.128 ha gieo trồng, trong đó tưới cho cây lúa 6968ha, tưới cho cây màu 6160ha.

Trong thời gian tới trên địa bàn huyện sẽ đầu tư xây thêm nhiều hệ thống hồ thủy lợi (Hồ Sông Than, hồ Tà Nôi, hồ Hà Dài,...) và hệ thống kênh mương kèm theo sẽ góp phần không nhỏ cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt

### **1.3. Hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai**

#### **1.3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022**

Căn cứ thống kê đất đai năm 2021 và kết quả thực hiện các công trình, dự án của KHSD đất năm 2022; tổng hợp diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 cho thấy hiện trạng sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến 31/12/2022 như sau:

**Biểu 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>77164,74</b>	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68687,02</b>	89,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3947,17	5,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3170,84	4,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14348,19	18,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4702,73	6,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33656,25	43,62
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11511,45	14,92
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10198,50	13,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,85	0,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	394,38	0,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6157,53</b>	7,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381,02	0,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	0,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,03	0,11
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,98	0,05
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	174,61	0,23
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2529,09	3,28
	Đất giao thông	DGT	989,07	1,28
	Đất thủy lợi	DTL	687,61	0,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	0,07
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	0,03
	Đất công trình năng lượng	DNL	610,93	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,95	0,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	120,28	0,16
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	0,01
	Đất chợ	DCH	4,92	0,01
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,48	0,01
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	0,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,49	1,21
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	140,09	0,18
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,88	0,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,84	0,01
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,22	0,01
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1824,36	2,36
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2320,19</b>	<b>3,01</b>

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022 – Phòng TN&MT huyện Ninh Sơn

#### **a) Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2022 có 68687,02 ha, chiếm 89,01% diện tích tự nhiên (DTTN). Phân bố tại thị trấn Tân Sơn 1245 ha, các xã: Lâm Sơn 13817,94 ha, Lương Sơn 3469 ha, Quảng Sơn 6918,81 ha, Mỹ Sơn 10349,74 ha, Hòa Sơn 5442,14 ha, Ma Nới 25164,22 ha, Nhơn Sơn 2280,18ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa 3947,17 ha, chiếm 5,12% tổng DTTN; phân bố tập trung tại các xã Lương Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn, Mỹ Sơn và TT Tân Sơn.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 3170,84 ha, chiếm 4,11 % tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã Lương Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn, Mỹ Sơn và TT Tân Sơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác 14348,19 ha, chiếm 18,59 % tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn; tập trung nhiều nhất tại xã Mỹ Sơn và xã

Quảng Sơn.

- Đất trồng cây lâu năm 4702,73 ha, chiếm 6,09% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn; tập trung nhiều nhất tại các xã: Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn.

- Đất rừng phòng hộ có 33656,25 ha, chiếm 43,62 % tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã: Lâm Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn, Ma Nới.

- Đất rừng sản xuất có 11511,45 ha, chiếm 14,92% tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã: Ma Nới, Hòa Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn.

Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 10198,5 ha, chiếm 13,22% tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã: Ma Nới, Hòa Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản 126,85 ha, chiếm 0,16% tổng DTTN, phân bố tập trung tại nhiều nhất tại xã Lương Sơn.

- Đất nông nghiệp khác 394,38 ha, chiếm 0,51% tổng DTTN, phân bố tập trung ở các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn.

### ***b) Đất phi nông nghiệp***

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2022 có 6157,53 ha, chiếm 7,98 % tổng DTTN. Phân bố tại thị trấn Tân Sơn 511,82 ha và các xã Lâm Sơn 642,42 ha, Lương Sơn 561,7 ha, Quảng Sơn 805,27 ha, Mỹ Sơn 1990,33 ha, Hòa Sơn 739,22 ha, Ma Nới 305,63 ha, Nhơn Sơn 601,14 ha.

Trong đó:

- Đất quốc phòng có 381,02 ha, chiếm 0,49% tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn Hòa Sơn.

- Đất an ninh có 2,73 ha, chiếm 0,004% tổng DTTN, phân bố tập trung tại TT Tân Sơn và xã Lâm Sơn.

- Đất thương mại, dịch vụ có 11,22 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố tập trung tại thị trấn Tân Sơn và phân tán tại các xã: Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Hòa Sơn.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 83,03 ha, chiếm 0,11 % tổng DTTN, phân bố tập trung tại các xã: Quảng Sơn, Mỹ Sơn và phân tán tại các xã: Lâm Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn và TT Tân Sơn.

- Đất khai thác khoáng sản 38,98 ha, chiếm 0,05% tổng DTTN, phân bố tại các xã Quảng Sơn, Mỹ Sơn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng 174,61 ha, chiếm 0,23 % tổng DTTN, phân bố nhiều tại các xã Nhơn Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Lâm Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 2529,09 ha, chiếm 3,28% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn

Trong đó:

+ Đất giao thông 989,07 ha, chiếm 1,28% tổng DTTN, phân bố tại địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất thủy lợi 687,61 ha, chiếm 0,89% tổng DTTN, phân bố tại địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,72 ha, chiếm 0,002% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn (riêng xã Lương Sơn chưa có đất xây dựng cơ sở văn hóa).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 5,07 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 54,14 ha, chiếm 0,07% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 22,95 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn (riêng xã Ma Nới chưa có đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao).

+ Đất công trình năng lượng 610,93 ha, chiếm 0,79% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 0,53 ha, chiếm 0,001% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở tôn giáo 26,95 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn (riêng địa bàn xã Ma Nới không có đất cơ sở tôn giáo)

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 120,28 ha, chiếm 0,16% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 4,92 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố tại xã Lâm Sơn và xã Quảng Sơn.

+ Đất chợ 4,92 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn (riêng địa bàn xã Ma Nới chưa có đất chợ).

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 5,48 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có 1,38 ha, chiếm 0,002% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Sơn.

- Đất ở nông thôn có 931,49 ha, chiếm 1,21% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã.

- Đất ở đô thị có 140,09 ha, chiếm 0,18% tổng DTTN, phân bố tại thị trấn Tân Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 8,88 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn. Tập trung nhiều nhất tại thị trấn Tân Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 8,84 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Sơn và các xã: Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn, Ma Nới, Nhơn Sơn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 4,22 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn các xã: Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Ma Nới.

- Đất sông suối có 1824,36 ha, chiếm 2,36% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 12,1 ha, chiếm 0,02% tổng DTTN, phân bố tại các xã Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn, Nhơn Sơn..

**c) Đất chưa sử dụng**

Đến 31/12/2022 toàn huyện còn 2320,19 ha đất chưa sử dụng, chiếm 3,01% tổng DTTN. Phân bố tại thị trấn Tân Sơn 49,32 ha và các xã Lâm Sơn 429,55 ha, Lương Sơn 228 ha, Quảng Sơn 403,18 ha, Mỹ Sơn 516,32 ha, Hòa Sơn 399,22 ha, Ma Nởi 10,43 ha, Nhơn Sơn 284,18 ha.

**1.3.2. Biến động đất đai**

So sánh diện tích các loại đất theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với thống kê đất đai năm 2021 cho thấy biến động đất đai từ năm 2021 đến năm 2022 của huyện Ninh Sơn như sau:

**Biểu 3: Biến động diện tích các loại đất từ năm 2021 đến năm 2022**

*ĐVT: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích năm 2022	Biến động tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>77.164,74</b>	<b>77.164,74</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68.736,73</b>	<b>68.687,02</b>	<b>-49,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.947,73	3.947,17	-0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.392,83	14.348,19	-44,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.711,12	4.702,73	-8,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,25	33.656,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,45	11.511,45	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.198,50	10.198,50	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,85	126,85	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	390,50	394,38	3,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.104,31</b>	<b>6.157,53</b>	<b>53,22</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	345,49	381,02	35,53
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	2,73	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	11,22	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,03	83,03	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,98	38,98	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	170,40	174,61	4,21
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	2.517,39	2.529,09	11,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích năm 2022	Biến động tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	huyện, cấp xã				
	Đất giao thông	DGT	989,05	989,07	0,02
	Đất thủy lợi	DTL	687,61	687,61	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	1,72	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	54,14	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	
	Đất công trình năng lượng	DNL	599,20	610,93	11,73
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,53	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,95	26,95	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	120,28	120,28	
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	4,92	4,92	
	Đất chợ	DCH	4,92	4,92	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,48	5,48	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,15	931,49	1,34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	139,50	140,09	0,59
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,88	8,88	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,84	8,84	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,22	4,22	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.824,52	1.824,36	-0,16
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10	12,10	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.323,68</b>	<b>2.320,19</b>	<b>-3,49</b>

### **a) Biến động diện tích đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Ninh Sơn năm 2022 so với năm 2021 giảm 49,71 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong nhóm đất nông nghiệp có 04 loại đất không biến động so với năm 2020 (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản) còn lại 05 loại đất có biến động diện tích so với năm 2021, bao gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa (LUA): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 giảm 0,56 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 giảm 0,56 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 giảm 44,64 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 42,09 ha; chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,75 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 giảm 8,39 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác (NKH): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 3,88 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,74 ha, đất trồng lúa 0,13

### **b) Biến động diện tích đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2022 so với năm 2021 tăng 53,22 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 49,71 ha, đất chưa sử dụng 3,51 ha.

Trong nhóm đất phi nông nghiệp có 20 loại đất không biến động so với năm 2021 (1/ đất an ninh, 2/ Đất thương mại dịch vụ, 3/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, 4/đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, 5/ Đất thủy lợi, 6/ đất xây dựng cơ sở văn hóa, 7/ đất xây dựng cơ sở y tế, 8/ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, 9/ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, 10/ đất công trình bưu chính viễn thông, 11/ đất cơ sở tôn giáo, 12/ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, 13/ đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, 14/ đất chợ, 15/ đất sinh hoạt cộng đồng, 16/ đất khu vui chơi giải trí công cộng, 17/ đất xây dựng trụ sở cơ quan, 18/ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, 19/ đất cơ sở tín ngưỡng, 20/ đất có mặt nước chuyên dùng); có 08 loại đất diện tích năm 2022 biến động so với năm 2021 (1/ đất quốc phòng, 2/ đất sản xuất vật liệu xây dựng, 3/đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; 4/ đất giao thông, 5/đất công trình năng lượng, 6/ đất ở tại nông thôn, 8/ đất ở tại đô thị, 8/ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp có biến động diện tích như sau:

- Đất quốc phòng (CQP): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 35,53ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 4,21 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 11,7 ha.

- Đất giao thông (DGT): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 0,02ha.
- Đất công trình năng lượng (DNL): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 11,73 ha.
- Đất ở nông thôn (ONT): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 1,34ha.
- Đất ở đô thị (ODT): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 tăng 0,59 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Diện tích năm 2022 so với năm 2021 giảm 0,16 ha.

### **c) Biến động diện tích đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 so với năm 2021 giảm 3,49 ha do khai thác vào sử dụng cho đất phi nông nghiệp (đất sản xuất vật liệu xây dựng).

#### **1.3.3. Công tác quản lý kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt; UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Các địa phương đã thực hiện nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất tuân thủ đúng theo kế hoạch sử dụng đất.

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi KHSD đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; không phát sinh trường hợp sử dụng đất sai quy hoạch được duyệt.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong 9 tháng đầu năm UBND huyện ký cấp 459 GCN/927 thửa/195,30 ha; so với cùng kỳ năm 2021, diện tích tăng 4,80 ha (9 tháng năm 2021: 464 GCN/945 thửa/190,50 ha).

- Công tác chuyển mục đích sử dụng đất: Đến tháng 10 năm 2022 đã chuyển mục đích sử dụng đất ở 4,04 ha/150 thửa đất.

- Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng các dự án; thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án được sự quan tâm chỉ đạo của cấp trên và sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ngành, địa phương về cơ bản thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Kết quả đến tháng 10/2022 đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng giao cho chủ đầu tư thực hiện 05 dự án và 01 dự án dự kiến cuối năm 2022 sẽ hoàn thành, cụ thể như sau:

1/ Dự án Tuyến đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông, diện tích thu hồi đất 549.650,9 m<sup>2</sup>;

2/ Hạng mục đường cao tốc thu hồi bổ sung: Tổng diện tích thu hồi bổ sung là 8.570,0 m<sup>2</sup>;

3/ Dự án đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong – Vĩnh Tân: Tổng diện tích thu hồi là 11.219,2 m<sup>2</sup> / 22 móng trụ (Mỹ Sơn 21 móng trụ và Nhơn Sơn 01

móng trụ).

4/ Sửa chữa, cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nôi. Tổng diện tích thu hồi là 75.617,6 m<sup>2</sup>

5/ Dự án Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước bao gồm hệ thống cấp nước Phước Sơn, Phước An, Liên Sơn – Bảo Vinh, Hoài Trung – Tà Dương – Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức, Hậu Sanh. Tổng diện tích thu hồi đất là 4.900,9 m<sup>2</sup>.

6/ Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nôi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 1). Tổng diện tích thu hồi là 281.950,6 m<sup>2</sup> (28,2 ha). Dự án này đi qua địa bàn thị trấn Tân Sơn và các xã Quảng Sơn, Hòa Sơn, Ma Nôi, trong đó đọạ qua xã Hòa Sơn đã hoàn thành, các xã thị trấn còn lại dự kiến cuối năm 2022 sẽ hoàn thành.

Còn lại 21 dự án chưa giao mặt bằng cho chủ đầu tư, đang tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, bao gồm các dự án sau:

1/ Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim – Trạm 220kV Tháp Chàm: Tổng diện tích thu hồi là 19.034,5 m<sup>2</sup>.

2/ Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim – Hạ Sông Pha – Ninh Sơn – Tháp chàm: Tổng diện tích thu hồi để thực hiện dự án toàn tuyến là 12.481,4 m<sup>2</sup>.

3/ Dự án Cụm công nghiệp Quảng Sơn: Tổng diện tích thu hồi là 413.747,3m<sup>2</sup>.

4/ Dự án thành phần 2: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Đường từ xã Ma Nôi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng): Tổng diện tích thu hồi: 440.821,2 m<sup>2</sup>.

5/ Dự án Xây dựng trụ sở làm việc của Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy Ninh Sơn - Bác Ái, trên địa bàn xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn. Tổng diện tích thu hồi là 25.000,0 m<sup>2</sup>.

6/ Dự án Hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ: Tổng diện tích thu hồi là 8.582.288,2 m<sup>2</sup>

7/ Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận, đoạn qua xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn. Tổng diện tích thu hồi dự án là 220.750,9 m<sup>2</sup>

8/ Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập, diện tích thu hồi 22.442,3 m<sup>2</sup>.

9/ Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng nối dài: Tổng diện tích thu hồi là 27.062,2 m<sup>2</sup>

10/ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông thôn Lâm Bình (giai đoạn 2): Tổng diện tích thu hồi là 1.665 m<sup>2</sup>

- 11/ Chợ Nhơn Sơn: Tổng diện tích thu hồi dự án Chợ Nhơn là 6.177,0 m<sup>2</sup>
- 12/ Dự án Nối dài đường từ Thạch Hà –Triệu Phong và đường N6 đi QL27: Tổng diện tích thu hồi là 28.559,6 m<sup>2</sup>
- 13/ Dự án Duy tu, chỉnh trang đô thị đoạn đường Lê Hồng Phong, thị trấn Tân Sơn: Tổng diện tích thu hồi là 3.174,5 m<sup>2</sup>
- 14/ Đường Anh Dũng (đoạn từ đường D2 đến đường Huyện Đội – Công An). Tổng diện tích thu hồi là 14.116,9 m<sup>2</sup>
- 15/ Dự án Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Nhơn Sơn - Tuyến đường Lương Tri - Bầu Tền: Tổng diện tích thu hồi là 56.737,0 m<sup>2</sup>.
- 16/ Nâng cấp nối dài đường giao thông thôn Mỹ Hiệp: Tổng diện tích thu hồi là 3.067,3 m<sup>2</sup>
- 17/ Dự án Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ, hạng mục các Tuyến kênh TM: Tổng diện tích thu hồi: 174566,2 m<sup>2</sup>
- 18/ Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (đoạn tuyến từ TV4 đến DC): Tổng diện tích thu hồi là 1.350 m<sup>2</sup>
- 19/ Mở rộng Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông: Tổng diện tích thu hồi dự án là 25.965 m<sup>2</sup>
- 20/ Đường dây 22kV đấu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1: Tổng diện tích thu hồi dự án là 176 m<sup>2</sup>.
- 21/ Xây dựng Đường dây 22kV đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ (đoạn cáp ngầm), thị trấn Tân Sơn: Tổng diện tích thu hồi là 737,2 m<sup>2</sup>

- Công tác quản lý hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường 9 tháng đầu năm 2022 được UBND huyện quan tâm lãnh đạo, điều hành có hiệu quả; Kiểm tra, đánh giá tác động của hoạt động khai thác tại mỏ cát Nha Hồ 1 và mỏ cát Nha Hồ 2 xã Nhơn Sơn đến công trình Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh nhằm có ý kiến về việc cho phép các mỏ khai thác này được phép hoạt động trở lại; Tham gia Hội đồng thẩm định tỉnh (tại Sở Tài nguyên và Môi trường) thẩm định đề án thăm dò khoáng sản của dự án: Khoáng sản vật liệu san lấp khu vực núi Hòn Lúp, xã Lâm Sơn; thẩm định kết quả thăm dò khai thác vật liệu xây dựng của Công ty Sơn Long Thuận tại các xã: Mỹ Sơn và Nhơn Sơn;

Bên cạnh đó, công tác phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong quản lý hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường được triển khai chặt chẽ, hiệu quả. Tham gia Hội đồng thẩm định tỉnh (tại Sở Tài nguyên và Môi trường) thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án: Dự án mở lộ thiên khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Ngõng, xã Nhơn Sơn, của Công ty Cổ phần NCS - Núi Ngõng; dự án trang trại chăn nuôi vịt tại xã Quảng Sơn, của hộ kinh doanh Lê Thị Thùy Trang; Tổ chức bàn giao các thiết bị lưu chứa và vật dụng nhằm triển khai thí điểm mô hình phân loại rác tại nguồn giữa Phòng và UBND thị trấn Tân Sơn thực hiện theo Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện về việc triển khai mô hình phân loại rác tại nguồn thí điểm tại khu dân cư khu phố 5, thị trấn Tân Sơn.

## **1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, hội và môi trường**

### **a) Thuận lợi**

- Với vị trí là cửa ngõ phía Tây của tỉnh; có hệ thống giao thông kết nối thuận lợi với các quốc lộ 27, 27B nối quốc lộ 1 nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và các tuyến tỉnh lộ 705,707; 708; 709... tạo điều kiện cho huyện trong việc mở rộng các hoạt động giao thương với các địa phương trong tỉnh; vùng Tây Nguyên và cả nước.

- Điều kiện đất đai thích hợp phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, mỳ,...các loại cây ăn quả như nho, táo... đặc biệt là đặc trưng khí hậu khu vực tiếp giáp Lâm Đồng (*Lâm Sơn, Ma Nời*) là điều kiện để phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đặc điểm về địa hình, thủy văn (*nhieu sông suối*), thời tiết (*nhieu nắng, nền nhiệt độ cao và không có mùa đông lạnh*) là tiềm năng lớn cho việc phát triển điện mặt trời), thủy điện, thủy lợi (*cung cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp*); Cùng với một số cảnh quan thiên nhiên đặc thù (*như rừng nguyên sinh đèo Ngoạn Mục, thác SaKai, Thác Tiên, suối khoáng nóng, Sông Ông...*) thuận lợi để phát triển du lịch; Đây là những yếu tố sẽ tạo ra những nguồn lực mới cho Ninh Sơn trong phát triển kinh tế - xã hội và có tác động lớn đến việc sử dụng đất trên địa bàn.

- Trong những năm qua tình hình kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm sau đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội (*nông thôn mới, giảm nghèo bền vững...*) đã đạt được một số thành công nhất định tạo tiền đề cho phát triển trong giai đoạn tới.

- Nhiệm vụ quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong điều kiện đặc thù của huyện đa dạng về văn hoá, tôn giáo được thực hiện tốt, bảo đảm môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội.

### **b) Khó khăn, hạn chế**

- Địa hình của huyện chiếm trên 70% là đồi núi, mức độ chia cắt địa hình lớn gây khó khăn cho bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc bố trí sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Khí hậu thời tiết bên cạnh những thuận lợi (*nắng nhiều là tiềm năng về năng lượng mặt trời, tăng năng suất trong điều kiện có tưới, phơi sấy nông sản...*) thì điều kiện khắc nghiệt phân hóa theo mùa (*khí hậu khô nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao,...*) nên khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt, tưới cho nông nghiệp rất khó khăn phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp dịch vụ giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp nhưng chuyển dịch chưa vững chắc. Nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao bước đầu đã có sự quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn chậm chưa thúc đẩy được tái cơ cấu ngành nông

nghiệp.

- Việc phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm còn nhiều khó khăn, quy mô đào tạo nghề nhỏ bé, chưa đáp ứng được nhu cầu học nghề của xã hội, chất lượng đào tạo nghề cho người lao động nhìn chung thấp.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử đất năm 2022

#### 2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án đưa vào kế hoạch 2022

a) **Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 đã được thông qua các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:**

Rà soát, tổng hợp các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022, trên địa bàn huyện Ninh Sơn có 64 dự án/1.734,84 ha.

Kết quả đã thu hồi 387,59 ha, đạt 22,34% tổng diện tích đất phải thu hồi, trong đó:

- Đã thực hiện xong thu hồi đất trong năm 2022: 12 dự án/ 35,9 ha, chiếm tỷ lệ 2,07% so với tổng diện tích đất phải thu hồi. Trong đó: Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước 09 dự án/18,91 ha; Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 03 dự án/ 16,99 ha. Bao gồm các dự án sau:

#### **Biểu 4: Danh mục các dự án đã thu hồi đất xong trong năm 2022.**

ĐVT: ha

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư
			Tổng	Chia ra		Đất khác	
				Đất lúa	Đất rừng		
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách</b>	<b>18,91</b>	<b>18,91</b>	<b>6,75</b>	<b>-</b>	<b>12,16</b>	
1	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GD 2)	3,18	3,18	1,50		1,68	Vốn ngân sách
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	5,00	5,00	2,00		3,00	Vốn ngân sách
3	Thu hồi bổ sung cho công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	0,90	0,90	0,50		0,40	Vốn ngân sách
4	Nâng cấp tuyến	1,50	1,50			1,50	Vốn

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư
			Tổng	Chia ra		Đất khác	
				Đất lúa	Đất rừng		
	đường Phạm Văn Đồng						ngân sách
5	Xây dựng đường giao thông trục N3	2,02	2,02	0,33		1,69	Vốn ngân sách
6	Xây dựng đường giao thông trục D 12	1,70	1,70	1,41		0,29	Vốn ngân sách
7	Xây dựng đường giao thông trục D3	3,78	3,78	1,01		2,77	Vốn ngân sách
8	Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước	0,60	0,60			0,6	Vốn Ngân hàng Thế giới và các nguồn vốn khác
9	Duy tu, chỉnh trang đô thị đoạn đường Lê Hồng Phong,	0,23	0,23			0,23	Vốn ngân sách
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngoài ngân sách</b>	<b>16,99</b>	<b>16,99</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16,99</b>	
10	Bãi thải phục vụ dự án Thủy điện Mỹ Sơn	15,00	15,00			15,00	Vốn ngoài ngân sách
11	Khu giết mổ tập trung	1,98	1,98			1,98	Vốn ngoài ngân sách
12	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy Thủy điện Mỹ Sơn	0,01	0,01			0,010	Ngoài ngân sách

Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư
		Tổng	Chia ra		Đất khác	
			Đất chuyển mục đích	Đất khác		
			Đất lúa	Đất rừng		
<b>Cộng (I+II)</b>	<b>35,90</b>	<b>35,90</b>	<b>6,75</b>	<b>-</b>	<b>29,15</b>	

- Có 10 dự án đã thực hiện thu hồi 351,69 ha/978,98 ha đất phải thu hồi, diện tích còn lại chuyển tiếp thực hiện năm 2023. Diện tích đất đã thu hồi (351,69 ha) chiếm tỷ lệ 20,27 % so với tổng diện tích đất phải thu hồi. Trong đó:

+ Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có 06 dự án/ 975,21 ha đất phải thu hồi, năm 2022 đã thu hồi 350,13 ha, còn lại 625,08 ha chuyển tiếp thực hiện năm 2023;

+ Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 04 dự án/ 3,77 ha đất phải thu hồi. năm 2022 đã thu hồi 1,56 ha, còn lại 2,21 ha chuyển tiếp thực hiện năm 2023.

**Biểu 5: Danh mục các dự án đã thu hồi một phần diện tích năm 2022, diện tích còn lại chuyển tiếp thực hiện năm 2023.**

ĐVT: ha

Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư	
		Tổng	Chia ra		Đất khác		
			Đất chuyển mục đích	Đất khác			
			Đất lúa	Đất rừng			
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách</b>	<b>975,21</b>	<b>350,13</b>	<b>0,72</b>	<b>-</b>	<b>349,41</b>	
1	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành	35,42	28,00	-	-	28,00	Ngân sách TW và địa phương

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư
			Tổng	Chia ra		Đất khác	
				Đất lúa	Đất rừng		
	phần 1)						
2	Tuyến đường nối dài từ Thạch Hà- Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27.	2,3	2,00	-	-	2,00	Vốn ngân sách
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Lâm Bình (GD 2)	0,40	0,30	-	-	0,30	Vốn ngân sách
4	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập	1,30	1,24	0,72	-	0,52	Ngân sách nhà nước
5	Cụm công nghiệp Quảng Sơn	50,28	38,10	-	-	38,10	Vốn ngân sách
6	Dự án Hồ chứa nước Sông than	885,51	280,49	-	-	280,49	Vốn ngân sách
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngoài ngân sách</b>	<b>3,77</b>	<b>1,56</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,56</b>	
7	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	1,47	0,86			0,86	Vốn ngoài ngân sách
8	Cải tạo tiết diện ĐD 110 kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm	1,15	0,30	-	-	0,30	Vốn ngoài ngân sách
9	Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110 kv Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm	0,80	0,20	-	-	0,20	Vốn ngoài ngân sách
10	Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	0,35	0,20	-	-	0,20	Vốn ngoài ngân

Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích năm 2022				Nguồn vốn đầu tư
		Tổng	Chia ra		Đất khác	
			Đất chuyển mục đích	Đất rừng		
			Đất lúa	Đất rừng		
						sách
<b>Cộng (I+II)</b>	<b>978,98</b>	<b>351,69</b>	<b>0,72</b>	<b>-</b>	<b>350,97</b>	

- Có 16 dự án/168,36 ha chưa thực hiện, chuyển tiếp thực hiện năm 2023, chiếm tỷ lệ 9,7% so với tổng diện tích đất phải thu hồi. Trong đó: Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có 07 dự án/ 83,353 ha; Dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có 09 dự án/ 85,003 ha

**Biểu 6: Danh mục các dự án chưa thu hồi đất, chuyển tiếp thực hiện năm 2023.**

Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích,... năm 2023				Nguồn vốn đầu tư	
		Tổng	Chia ra		Đất khác		
			Đất chuyển mục đích	Đất rừng			
			Đất lúa	Đất rừng			
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách</b>	<b>83,353</b>	<b>83,353</b>	<b>6,00</b>	<b>42,15</b>	<b>35,20</b>	
1	Cột thu lôi chống sét	0,50	0,50	-	-	0,50	Vốn ngân sách
2	Xây dựng trụ sở khu phố 2	0,03	0,03	-	-	0,03	
3	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp	1,30	1,30	-	-	1,30	Vốn ngân sách
4	Đường từ xã Ma Núi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện	47,52	47,52	-	42,15	5,37	Vốn ngân sách

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích,... năm 2023				Nguồn vốn đầu tư
			Tổng	Chia ra			
				Đất chuyển mục đích		Đất khác	
			Đất lúa	Đất rừng			
	Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)						
5	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	21,00	21,00	4,00	-	17,00	Vốn ngân sách
6	Hệ Thống chuyên nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái)	12,80	12,80	2,00	-	10,80	Vốn ngân sách
7	Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn	0,2	0,20	-	-	0,20	Vốn ngân sách
II	<b>Nguồn vốn ngoài ngân sách</b>	<b>85,003</b>	<b>85,003</b>	<b>33,18</b>	<b>0,02</b>	<b>51,80</b>	
8	Cải tạo đường dây 220kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh	1,00	1,00	-	-	1,000	Vốn ngoài ngân sách
9	Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án NM thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)	0,13	0,13	0,100	0,020	0,010	Vốn ngoài ngân sách
10	Đường dây 220kv đấu nối cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,17	0,17	-	-	0,170	Vốn ngoài ngân sách

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích,... năm 2023				Nguồn vốn đầu tư
			Tổng	Chia ra		Đất khác	
				Đất chuyển mục đích	Đất rừng		
			Đất lúa				
11	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiểu dự án 1)	22,46	22,46	8,95	-	13,50	Vốn ngoài ngân sách
12	Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	0,10	0,10	0,06	-	0,04	Vốn ngoài ngân sách
13	Khu đô thị Bắc Sông Ông	19,39	19,39	11,76	-	7,63	Vốn ngoài ngân sách
14	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	18,32	18,32	12,31	-	6,01	Vốn ngoài ngân sách
15	Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2	23,30	23,30	-	-	23,30	Vốn ngoài ngân sách
16	Tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4-DD đến ĐC)	0,14	0,14	-	-	0,14	Vốn ngoài ngân sách
	<b>Cộng (I+II)</b>	<b>168,36</b>	<b>168,36</b>	<b>39,18</b>	<b>42,17</b>	<b>87,00</b>	

- Dự án chưa triển khai thực hiện, đưa ra ngoài danh mục dự án thực hiện năm 2023: 23 dự án /546,49 ha. Trong đó: Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách: 11 dự án/93,06 ha; Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách: 12 dự án/453,43 ha; bao gồm các dự án sau:

**Biểu 7: Dự án chưa triển khai thực hiện, đưa ra ngoài danh mục thu hồi đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận**

ĐVT: ha

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)				Nguồn vốn đầu tư
		Tổng	Chia ra			
			Đất chuyển mục đích		Đất khác	
		Đất lúa	Đất rừng			
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách</b>					
1	Trạm dừng nghỉ thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam	3,92			3,92	Vốn ngân sách
2	Mở rộng bệnh viện huyện Ninh Sơn (cũ)	0,53			0,53	Vốn ngân sách
3	Quỹ đất dự phòng để thu hồi các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam	2,00			2,00	Vốn ngân sách
4	Kè chống sạt lở bờ tả Sông Cái khu vực thôn Nha Hồ	3,00			3,00	Vốn ngân sách
5	Hệ thống trạm bơm Cầu Máng và các công trình trên tuyến phục vụ tưới tiêu cánh đồng Thạch Hà Suối Mây	4,00			4,00	Vốn ngân sách
6	Trại giống Lương Càng	23,00	23,00		-	
7	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến	5,26	0,88		4,38	Vốn ngân sách
8	Đường từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 27 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận	30,50	2,54		27,96	Vốn ngân sách
9	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến Đường tỉnh 703, tỉnh Ninh Thuận	2,56			2,56	Vốn ngân sách

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)				Nguồn vốn đầu tư
		Tổng	Chia ra		Đất khác	
			Đất chuyển mục đích			
		Đất lúa	Đất rừng			
10	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam về thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (giai đoạn 1)	15,29	6,20		9,09	Vốn ngân sách
11	Đường Anh Dũng (Đoạn từ đường D2 đến đường huyện đội công an).	3,00			3,00	Vốn ngân sách
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngoài ngân sách</b>					
12	Dự án Nhà máy điện mặt trời Sunseap Link Việt Nam	110,00			110,00	Vốn ngoài ngân sách
13	Dự án NM điện năng lượng mặt trời Mỹ Sơn	30,00			30,00	Vốn ngoài ngân sách
14	Mở rộng điện mặt trời Mỹ Sơn (Hoàng Lộc Việt (GD 2))	150,00			150,00	Vốn ngoài ngân sách
15	Dự án điện mặt trời Tân Sơn	36,00			36,00	Vốn ngoài ngân sách
16	Đường dây 220kV Mỹ Sơn, Ninh Sơn đi Phước Trung, Bác Ái	0,45			0,45	Vốn ngoài ngân sách
17	Đường dây điện 500kV Thuận Nam - Chơn Thành	2,28			2,28	Vốn ngoài ngân sách
18	Tuyến đường giao thông và cầu qua Sông Cái nối khu vực Hòn Khô đến Quốc lộ 27	2,00			2,00	Vốn ngoài ngân sách
19	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	3,00			3,00	Vốn ngoài ngân sách
20	Dự án NM điện mặt trời EVN CHP tại Ninh Thuận (Ninh Sơn)	60,00			60,00	

	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)				Nguồn vốn đầu tư
		Tổng	Chia ra		Đất khác	
			Đất chuyển mục đích	Đất rừng		
		Đất lúa	Đất rừng			
6)						
21	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng móng trụ 500kV)	5,00			5,00	Vốn ngoài ngân sách
22	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn	26,70	1,70	-	25,00	Vốn ngoài ngân sách
23	Mở rộng thủy điện Đa Nhim giai đoạn 2	28,00			28,00	Vốn ngoài ngân sách
	<b>Cộng V</b>	<b>546,49</b>	<b>34,32</b>	<b>-</b>	<b>512,17</b>	

- Có 04 dự án đất có mục đích an ninh quốc phòng chưa thực hiện, chuyển tiếp thực hiện năm 2023: 1/ Trụ Sở làm việc của công an xã Lâm Sơn; 2/ Trụ Sở làm việc của công an xã Hòa Sơn; 3/ Trụ Sở làm việc của công an xã Ma Nời; 4/ Trụ sở làm việc của Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy Ninh Sơn - Bác Ái.

- Có 01 dự án đất thương mại dịch vụ (Siêu thị Tân Sơn) chưa thực hiện, chuyển sang danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (đưa ra ngoài danh mục thu hồi đất).

**\* Công tác chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân:**

Trong năm 2022 đã cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở 250 hồ sơ/ 67084,8 m<sup>2</sup> (khoảng 6,708 ha); so với kế hoạch được duyệt 31,22 ha, chỉ đạt 21,5% diện tích.

**2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022**

So sánh các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Sơn được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 với hiện trạng sử dụng đất năm 2022 cho thấy kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Sơn như sau:

**Biểu 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện đến 31/12/2022	
				Diện	So sánh

			được phê duyet (ha)	tích (ha)	So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/( 4)x 100%
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>77164,74</b>	<b>77164,74</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>67929,77</b>	<b>68687,02</b>	<b>757,25</b>	<b>101,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3907,50	3947,17	39,67	101,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3131,49	3170,84	39,35	101,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13850,67	14348,19	497,52	103,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4485,79	4702,73	216,94	104,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33528,20	33656,25	128,05	100,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11432,08	11511,45	79,37	100,69
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10133,04	10198,50	65,46	100,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,28	126,85	0,57	100,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	599,25	394,38	-204,87	65,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>7046,42</b>	<b>6157,53</b>	<b>-888,89</b>	<b>87,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	345,49	381,02	35,53	110,29
2.2	Đất an ninh	CAN	5,84	2,73	-3,11	46,70
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,00		-39,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,32	11,22	-0,10	99,12
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,27	83,03	22,76	137,76
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,98	38,98		100,00
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	239,74	174,61	-65,13	72,83
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	3343,06	2529,09	-813,97	75,65

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4)x 100%
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
	Đất giao thông	DGT	1160,95	989,07	-171,88	85,19
	Đất thủy lợi	DTL	834,28	687,61	-146,68	82,42
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	1,72		100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,60	5,07	-0,53	90,54
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	54,14		100,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95		100,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	1106,14	610,93	-495,21	55,23
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,53		100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,95	26,947		100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	120,03	120,28	0,25	100,21
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	<i>DXH</i>	4,92	4,92		100,00
	Đất chợ	DCH	4,83	4,92	0,09	101,86
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,48	5,48		100,00
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38		100,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	935,30	931,49	-3,81	99,59
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	156,86	140,09	-16,77	89,31
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,48	8,88	0,40	104,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,84	8,84		100,00
2.13	Đất cơ sở tín	TIN	4,22	4,22		100,00

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/( 4)x 100%
	ngưỡng					
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1793,74	1824,36	30,62	101,71
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,39	12,10	-36,29	25,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2188,56</b>	<b>2320,19</b>	<b>131,63</b>	<b>94,33</b>

**Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Có 12/42 chỉ tiêu đạt 100%, chiếm 28,57% tổng số chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó: Chỉ tiêu các loại đất của nhóm đất phi nông nghiệp có 11 chỉ tiêu; Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên có 1 chỉ tiêu.

- Có 16/42 chỉ tiêu thực hiện > 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt), chiếm 40,48% tổng số chỉ tiêu. Trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp có 09 chỉ tiêu thực hiện cao hơn kế hoạch được phê duyệt, gồm:

- (1) Đất nông nghiệp thực hiện cao hơn 757,25 ha;
- (2) Đất trồng lúa thực hiện cao hơn 39,67 ha;
- (3) Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao hơn 39,35 ha;
- (4) Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện cao hơn 497,52 ha;
- (5) Đất trồng cây lâu năm thực hiện cao hơn 216,94 ha;
- (6) Đất rừng phòng hộ thực hiện cao hơn 128,05 ha;
- (7) Đất rừng sản xuất thực hiện cao hơn 79,37 ha;
- (8) Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện cao hơn 65,46 ha;
- (9) Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện cao hơn 0,57 ha.

Nguyên nhân các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thực hiện cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là do chưa chuyên mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án lớn như Hồ chứa nước sông Than, Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng,.... (không phải do khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp ngoài kế hoạch được duyệt);

+ Nhóm đất phi nông nghiệp có 06 chỉ tiêu thực hiện cao hơn kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân thực hiện cao hơn chỉ tiêu kế hoạch cụ thể từng loại đất như sau:

(1) Đất quốc phòng thực hiện cao hơn 35,53 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chỉ tiêu phân bổ cho huyện Ninh Sơn thấp hơn so với nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện (diện tích cao hơn 35,53 ha là do trong năm 2022 thực hiện giao đất thao trường Núi Đỏ tại xã Mỹ Sơn);

(2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện cao hơn 22,76 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện cụm công nghiệp Quảng Sơn nên chưa chuyển mục đích 22,76 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt (không phải do mở rộng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ngoài kế hoạch được duyệt);

(3) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ thực hiện cao hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện dự án Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn nên chưa chuyển mục đích 0,25 ha đất nghĩa trang sang đất giao thông trong khu đô thị theo kế hoạch được duyệt (không phải do mở rộng diện tích đất nghĩa trang ngoài kế hoạch được duyệt);

(4) Đất chợ thực hiện cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện dự án trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Sơn nên chưa chuyển mục đích 0,09 ha đất chợ sang đất an ninh theo kế hoạch được duyệt (không phải do mở rộng diện tích đất chợ ngoài kế hoạch được duyệt);

(5) Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện cao hơn 0,4 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện dự án trụ sở làm việc Công an các xã Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn nên chưa chuyển mục đích 0,4 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh theo kế hoạch được duyệt (không phải do mở rộng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan ngoài kế hoạch được duyệt);

(6) Đất sông suối thực hiện cao hơn 30,62 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện các dự án Mở rộng diện mặt trời Mỹ Sơn (Hoàng Lộc Việt (GD 2), Nhà máy thủy điện thượng Sông Ông 2, Dự án Nhà máy điện Hạ Sông Pha 1&2 tại xã Lâm Sơn, Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim giai đoạn 2, Tuyến đường giao thông và cầu qua Sông Cái nối khu vực Hòn Khô đến Quốc lộ 27, ... nên chưa chuyển mục đích đất sông suối sang đất xây dựng công trình năng lượng và đất giao thông theo kế hoạch được duyệt (không phải do mở rộng diện tích đất sông suối ngoài kế hoạch được duyệt)

- Có 14/42 chỉ tiêu đạt <100% (thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt), chiếm 33,33% tổng số chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu thực hiện thấp hơn kế hoạch được phê duyệt (Đất nông nghiệp khác thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện giao đất cho các dự án trang trại chăn nuôi, nông nghiệp công nghệ cao tại các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn theo kế hoạch được duyệt.

+ Chỉ tiêu các loại đất của nhóm đất phi nông nghiệp có 12 chỉ tiêu thực

hiện thấp hơn kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch cụ thể từng loại đất như sau:

(1) Đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn 888,9 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, nguyên nhân thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện hết các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt;

(2) Đất an ninh thực hiện thấp hơn 3,11 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do chưa thực hiện dự án Xây dựng trụ sở làm việc của Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy Ninh Sơn - Bác Ái và Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã của các xã Lâm Sơn, Lường Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn, Nhơn Sơn;

(3) Đất cụm công nghiệp thực hiện thấp hơn 39 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện giao đất cụm công nghiệp Quảng Sơn;

(4) Đất thương mại dịch vụ thực hiện thấp hơn 0,1 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện giao đất dự án Cửa hàng xăng dầu Đức Quế;

(5) Đất sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện thấp hơn 65,13 ha là do chưa thực hiện các dự án khai thác vật liệu xây dựng tại các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn, Lâm Sơn;

(6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực hiện thấp hơn 813,99 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi, năng lượng và y tế,...

(7) Đất giao thông thực hiện thấp hơn 171,91 ha so với chỉ tiêu kế hoạch là do chưa thực hiện các dự án sau: Quỹ đất dự phòng để thu hồi các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam; Trạm dừng nghỉ thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam; Tuyến đường giao thông và cầu qua Sông Cái nối khu vực Hòn Khô đến Quốc lộ 27; Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2); Đường Tân Mỹ đi Phước Tiên; Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Lương Tri đi Bầu Tềng; Đường từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 27 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703; Đường nối từ cao tốc Bắc Nam về thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (giai đoạn 1) và đất giao thông trong các dự án quy hoạch đô thị Đông Bắc sông Ông, dự án đô thị Đông Nam thị trấn; dự án đô thị Trung tâm thị trấn;

(8) Đất thủy lợi thực hiện thấp hơn 146,69 ha do chưa thực hiện giao đất cho các dự án Hồ thủy lợi song Than, Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Sơn và Nhơn Hải - Thanh Hải, tỉnh Ninh Thuận, vay vốn ADB thuộc dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (Dự án WEIDAP/ADB8); Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ, Hệ Thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái);

(9) Đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện thấp hơn 0,53 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do chưa thực hiện dự án Mở rộng Trung tâm y tế huyện;

(10) Đất công trình năng lượng thực hiện thấp hơn 495,2 ha do chưa thực hiện các dự án điện mặt trời Hoàng Lộc Việt (GD 2), Điện mặt trời Tân Sơn (Ninh Sơn 8 -Xã Quảng Sơn), Nhà máy điện mặt trời Sunseap Link Việt Nam, Dự án NM điện năng lượng mặt trời Mỹ Sơn (Ninh sơn 4-Khu vực Hòn Trọc), Dự án NM điện mặt trời EVN CHP tại Ninh Thuận (Ninh Sơn 6), Nhà máy thủy điện thượng Sông Ông 2,...; 11);

(11) Đất ở tại nông thôn thực hiện thấp hơn 3,81 ha so với chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện dự án Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn và các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện hết diện tích chuyển mục đích đất ở nông thôn theo kế hoạch được duyệt;

(12) Đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện thấp hơn 36,29 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện giao đất lòng hồ Sông Than.

### 2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

So sánh các chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Sơn được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 với thống kê đất đai năm 2022 huyện Ninh Sơn cho thấy kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Sơn như sau:

**Biểu 9: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>852,69</b>	<b>50,90</b>	<b>-801,79</b>	<b>5,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,23	0,42	-39,81	1,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>39,90</i>	<i>0,42</i>	<i>-39,48</i>	<i>1,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	399,78	42,09	-357,69	10,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	207,64	8,39	-199,25	4,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	128,05		-128,05	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,75		-76,75	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	65,46		-65,46	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20		-0,20	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04		-0,04	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>175,63</b>	<b>3,87</b>	<b>-171,76</b>	<b>2,20</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2,62		<b>-2,62</b>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OC T</b>				

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đã thực hiện 50,9ha/852,69ha, chỉ đạt 5,97% chỉ tiêu kế hoạch (thấp hơn 801,79 ha).

Diện tích chuyển mục đích đạt thấp do nhiều dự án cấp tỉnh có quy mô lớn, sử dụng vốn ngoài ngân sách đầu tư trên địa bàn huyện chưa thực hiện (các nhà máy điện mặt trời) và thực hiện chưa xong (Cụm công nghiệp Quảng Sơn, hồ sông Than đã thu hồi đất nhưng chưa giao đất,...).

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt năm 2022: 175,63 ha. Kết quả thực hiện được 3,87 ha, chủ yếu là chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác.

#### **2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Kế hoạch năm 2021 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) x 100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>814,64</b>	<b>27,94</b>	<b>-786,70</b>	<b>3,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	40,23	6,97	-33,26	17,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	39,90	6,64	-33,26	16,64
		0,33	0,33		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	372,33	7,24	-365,09	1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	197,20	13,73	-183,47	6,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	128,05		-128,05	
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng sản xuất	76,75		-76,75	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	65,46		-65,46	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,04		-0,04	
1.6	Đất làm muối				
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,04		-0,04	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>77,41</b>	<b>2,91</b>	<b>-74,50</b>	<b>3,76</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,66		-26,66	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,36		-1,36	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	10,27	0,11	-10,16	1,07
-	Đất giao thông	8,81		-8,81	
-	Đất thủy lợi	1,12	0,11	-1,01	9,82
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,25		-0,25	
-	Đất chợ	0,09		-0,09	
2.4	Đất ở tại nông thôn	7,52		-7,52	
2.5	Đất ở tại đô thị	0,48	0,94	0,46	195,83
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,34	0,10	-0,24	29,41
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	30,78		-30,78	

- Thu hồi đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi 27,94 ha/ 814,64 ha, chỉ đạt 3,76% chỉ tiêu kế hoạch (thấp hơn 786,7 ha).

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi 2,91 ha/ 77,41 ha, chỉ đạt 4,41 % chỉ tiêu kế hoạch (thấp hơn 74,5 ha).

Diện tích đất thu hồi đạt thấp do nhiều công trình, dự án chưa được triển khai hoặc đã triển khai nhưng thực hiện chưa xong, phải chuyển tiếp năm 2023.

**2.1.5. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng**

**Biểu 10: Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45,73</b>		-45,73	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,20		-12,20	
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,53		-33,53	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>89,41</b>		-89,41	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,20		-3,20	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99		-0,99	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.	SKX	45,34		-45,34	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,36		-39,36	
-	Đất giao thông	DGT	5,91		-5,91	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,66		-1,66	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,79		-31,79	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2022 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					So sánh (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29		-0,29	
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23		-0,23	

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt năm 2022 sẽ đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 45,73 ha. Kết quả thực hiện: 0 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt năm 2022 sẽ đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 89,41 ha. Kết quả thực hiện: 0 ha.

## 2.2. Đánh giá chung về thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

### a. Những mặt được:

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhìn chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội huyện và của tỉnh. Nhiều dự án đầu tư đã được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng để xây dựng như: thu hồi đất bổ sung cho tuyến cao tốc Bắc Nam, các tuyến đường D3, N3, D12, Đường nối từ thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng (Đoạn qua xã Hòa Sơn), ... đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội.

### b. Những tồn tại và nguyên nhân:

- Có nhiều hộ không chấp thuận nhận tiền bồi thường với lý do giá thấp, phải tuyên truyền, vận động mất rất nhiều thời gian như các Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim – Trạm 220kV Tháp Chàm có 16 hộ; Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim – Hạ Sông Pha – Ninh Sơn – Tháp chàm có 5 hộ,...

- Chủ đầu tư thay đổi thiết kế như Dự án thành phần 2: Đường từ xã Ma

Nói, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng,...

- Do công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện chậm, thời gian thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt chỉ còn khoảng 5 tháng cuối năm 2022.

**c. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Nguồn lực đầu tư còn hạn chế; Thủ tục đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn mất nhiều thời gian, một số hạng mục công trình đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa làm xong công tác chuẩn bị nên phải lùi tiến độ thực hiện.

**III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.**

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố; Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 đã xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã. (xem chi tiết tại Biểu 6/CH)

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.**

**3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.**

- Các công trình dự án phải thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ninh Sơn năm 2023: Tổng số có 30 dự án/ 798,45 ha, trong đó: Công trình dự án mục đích quốc phòng, nan ninh 04 dự án/2,8 ha; Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất 26 dự án/795,65ha.

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ninh Sơn năm 2023: Tổng số có 29 dự án/ 338,11 ha.

**3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Ninh Sơn như sau:

**Biểu 11: Nhu cầu sử dụng các loại đất năm 2023, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	33,53
1.1	Đất nông nghiệp khác	274,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>285,79</b>
2.1	Đất an ninh	2,80
2.2	Đất cụm công nghiệp	47,95
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,14
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	205,31
	Đất giao thông	40,59
	Đất thủy lợi	146,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,10
	Đất công trình năng lượng	27,36
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03
2.7	Đất ở tại nông thôn	6,89
2.9	Đất ở tại đô thị	8,57

### 3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2022, nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn như sau:

**Biểu 12: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2023**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>77164,74</b>	<b>77164,74</b>	<b>100</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68687,02</b>	<b>68482,38</b>	<b>88,75</b>	<b>-204,64</b>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3947,17	3934,80	5,10	-12,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3170,84	3158,50	4,09	-12,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14348,19	14097,10	18,27	-251,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4702,73	4655,18	6,03	-47,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33656,25	33535,83	43,46	-120,42
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11511,45	11463,68	14,86	-47,77
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10198,50	10154,80	13,16	-43,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,85	126,64	0,16	-0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	394,38	669,16	0,87	274,78
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6157,53</b>	<b>6420,35</b>	<b>8,32</b>	<b>262,82</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381,02	349,00	0,45	-32,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	5,49	0,01	2,76
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		47,95	0,06	47,95
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	11,15	0,01	-0,07
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,03	59,31	0,08	-23,72
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	38,98	38,98	0,05	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	174,61	223,17	0,29	48,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2529,09	2753,40	3,57	224,31
	Đất giao thông	DGT	989,07	1040,60	1,35	51,54
	Đất thủy lợi	DTL	687,61	833,00	1,08	145,40
	Đất xây dựng cơ sở	DVH	1,72	1,72	0,00	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	văn hóa					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	0,01	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	54,18	0,07	0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	0,03	
	Đất công trình năng lượng	DNL	610,93	638,27	0,83	27,34
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,53	0,00	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,95	26,95	0,03	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	120,28	120,28	0,16	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	4,92	0,01	
	Đất chợ	DCH	4,92	4,92	0,01	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,48	5,51	0,01	0,03
1.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38	0,00	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,49	931,58	1,21	0,10
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	140,09	142,37	0,18	2,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,88	8,63	0,01	-0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,84	8,84	0,01	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,22	4,22	0,01	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1824,36	1817,25	2,36	-7,11
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10	12,10	0,02	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2320,19	2262,01	2,93	-58,18

- Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 06/CH.

**Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023:**

**3.3.1. Đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 68687,02 ha đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 68416,83 ha; giảm 270,19 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất nông nghiệp trong năm 2023 là 65,55 ha, do đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 33,53 ha, chuyển trả diện tích đất quốc phòng tại thao trường núi đỏ sang đất trồng cây hàng năm khác 32,02 ha (do thông kê năm 2022 xác định diện tích đất quốc phòng vượt chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt).

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 68482,38 ha đất nông nghiệp, chiếm 88,76 % tổng DTTN. Phân bố trên địa bàn TT Tân Sơn 1234,07 ha, các xã: Lâm Sơn 13845,89 ha, Lương Sơn 3461,63 ha, Quảng Sơn 6895,29 ha, Mỹ Sơn 10368,92 ha, Hòa Sơn 5316,16 ha, Ma Nới 25114 ha, Nhơn Sơn 2246,43 ha.

**a) Đất trồng lúa**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 3947,17 ha đất trồng lúa, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 3170,84 ha.

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 3934,79 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 3158,5 ha); giảm 12,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 12,34 ha).

Đến 31/12/2023 diện tích đất trồng lúa của huyện Ninh Sơn là 3934,8 ha, chiếm 5,1 % tổng DTTN. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 3158,5 ha, chiếm 4,09 % tổng DTTN.

**b) Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 14348,19 ha đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 14065,07 ha; giảm 283,12 ha, do chuyển đất

nông nghiệp khác 216,43 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 66,69 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 32,02 ha do chuyển từ đất quốc phòng (khu vực thao trường Núi Đò).

Đến 31/12/2023 đất trồng cây hàng năm khác của huyện Ninh Sơn là 14097,1 ha, chiếm 18,27 % tổng DTTN.

**c) Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 4702,73 ha đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 4655,18 ha; giảm 47,54 ha, do chuyển đất nông nghiệp khác 22,22 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 25,32 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Ninh Sơn là 4655,18 ha, chiếm 6,03 % tổng DTTN.

**d. Đất trồng rừng phòng hộ**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 33656,25 ha đất rừng phòng hộ.

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 33535,83 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng cho mục đích đất khác trong năm 2023 là 120,42 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đến 31/12/2023 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện Ninh Sơn là 33535,83 ha, chiếm 43,46 % tổng DTTN. Phân bố tập trung nhiều ở các xã Ma Nới, Lâm Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn.

**e. Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 11511,45 ha đất rừng sản xuất (trong đó có 10198,5 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 11463,68 ha (trong đó có 10154,8 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang sử dụng cho mục đích đất khác trong năm 2023: 47,78 ha (trong đó có 43,7 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên). Trong đó: Chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,62 ha để thực hiện dự án đa mục tiêu Hasee tại xã Lâm Sơn; Chuyển sang đất phi nông nghiệp 45,16 ha (trong đó có 43,7 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Đến 31/12/2023 diện tích đất rừng sản xuất của huyện Ninh Sơn là 11463,68 ha, chiếm 14,86 % tổng DTTN. Trong đó diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 10154,8 ha.

Đất rừng sản xuất tập trung nhiều tại các xã: Ma Nới, Mỹ Sơn, Hòa Sơn, Quảng Sơn.

**f) Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 126,85 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 126,64 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 0,21 ha (đất ở nông thôn)

Đến 31/12/2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Ninh Sơn là 126,64 ha, chiếm 0,16 % tổng DTTN.

**g) Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 394,38 ha đất nông nghiệp khác.

Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 394,36 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác chuyển sang sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 0,02 ha (đất công trình năng lượng 0,02 ha).

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất nông nghiệp khác trong năm 2023 là 274,8 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 216,43 ha, đất trồng cây lâu năm 22,22 ha, đất rừng sản xuất 2,62 ha, đất chưa sử dụng 33,53 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Ninh Sơn là 669,16 ha, chiếm 0,87 % tổng DTTN.

**3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 6157,53 ha đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 6125,51 ha, giảm 32,02 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (khu vực thao trường Núi Đỏ).

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 294,84 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 270,19 ha, từ đất chưa sử dụng 24,65 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Ninh Sơn là 6420,35 ha, chiếm 8,32% tổng DTTN. Phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Sơn 522,75 ha và các xã: Lâm Sơn 647,7 ha, Lương Sơn 569,5 ha, Quảng Sơn 829,07ha, Mỹ Sơn 1985,23 ha, Hòa Sơn 865,2 ha, Ma Nới 355,95 ha, Nhơn Sơn 644,96 ha.

**a) Chi tiêu đất quốc phòng**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 381,02 ha đất quốc phòng.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 349 ha, giảm 32,02 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (khu vực thao trường Núi Đỏ).

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 349 ha đất quốc phòng, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên.

**a) Chi tiêu đất an ninh**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 2,73 ha đất an ninh.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất an ninh trong năm 2023 là 2,76 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 2,54 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi nông nghiệp 0,22 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 5,49 ha đất an ninh, chiếm 0,01 % tổng DTTN.

**b) Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn chưa có đất cụm công nghiệp.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang cụm công nghiệp trong năm 2023 là 47,95 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 20,64 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi

nông nghiệp 27,03 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 0,28 ha.

Đến 31/12/2022 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Ninh Sơn là 47,95 ha, chiếm 0,06 % tổng DTTN. Phân bố trên địa bàn xã Quảng Sơn.

***c) Đất thương mại, dịch vụ***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 11,22 ha đất thương mại dịch vụ.

Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 11,05 ha; giảm 0,17 ha, do chuyển sang sử dụng cho mục đích đất cụm công nghiệp 0,17 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ trong năm 2023 là 0,1 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 0,07 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi nông nghiệp 0,03 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện Ninh Sơn là 11,15 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN.

***d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 83,03 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2023 là 56,17 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang sử dụng cho mục đích khác trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 26,86 ha..

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2023 là 3,14 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện Ninh Sơn là 59,31 ha, chiếm 0,08 % tổng DTTN.

***e) Đất khai thác khoáng sản***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 38,98 ha đất khai thác khoáng sản.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 38,98 ha đất khai thác khoáng sản, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

***e) Đất sản xuất vật liệu xây dựng***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 174,61 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 173,25 ha; giảm 1,36 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng 1,36 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng trong năm 2023 là 49,92 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng huyện Ninh Sơn là 223,17 ha, chiếm 0,29 % tổng DTTN.

***f) Đất phát triển hạ tầng***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 2529,09 ha đất cơ sở hạ tầng.

Diện tích đất cơ sở hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với

năm 2022 là 2528,98 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang an ninh 0,07 ha (chuyển Mẫu giá Hoa Đào cũ sang đất trụ sở công an xã Ma Nới), chuyển sang đất ở đô thị 0,04 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất cơ sở hạ tầng trong năm 2023 là 224,41 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 212,58 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi nông nghiệp 3,92 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 1,21 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất cơ sở hạ tầng huyện Ninh Sơn là 2753,4 ha, chiếm 3,57 % tổng DTTN.

Trong đó:

**\* Đất giao thông**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 989,07 ha đất giao thông.

Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 985,11 ha, giảm 3,96 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất giao thông trong năm 2023 là 55,5 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 53,21 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi nông nghiệp 2,19 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 0,1 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất giao thông huyện Ninh Sơn là 4040,6 ha, chiếm 1,35 % tổng DTTN.

**\* Đất thủy lợi**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 687,61 ha đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 687,38 ha, giảm 0,22 ha do chuyển sang sử dụng cho mục đích khác trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp (đất công trình năng lượng 0,22 ha).

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất thủy lợi trong năm 2023 là 145,62 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 140,79 ha, chuyển đổi từ nội bộ đất phi nông nghiệp 3,92 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 0,91 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất thủy lợi huyện Ninh Sơn là 833 ha, chiếm 1,08 % tổng DTTN.

**\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 1,72 ha đất cơ sở văn hóa.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 1,72 ha đất cơ sở văn hóa, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 5,07 ha đất cơ sở y tế.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 5,07 ha đất cơ sở y tế., chiếm 0,01% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 54,14 ha đất cơ sở giáo dục và đào tạo.

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng

đất so với năm 2022 là 54,08 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang sử dụng cho mục đích khác trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm 2023 là 0,10 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 0,1 ha.

Đến 31/12/2023 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Ninh Sơn là 54,18 ha chiếm 0,07 % tổng DTTN.

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 22,95 ha đất cơ sở thể dục, thể thao.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 22,95 ha đất cơ sở thể dục, thể thao, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất công trình năng lượng**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 610,93 ha đất công trình năng lượng.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất công trình năng lượng trong năm 2023 là 27,34 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 18,48 ha, chuyển từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp 8,66 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng 0,2 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 638,27 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,83 % tổng DTTN.

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 0,53 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 0,53 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 26,95 ha đất cơ sở tôn giáo .

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 26,95 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 120,28 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 120,28 ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất cơ sở dịch vụ xã hội**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 4,92 ha đất cơ sở dịch vụ xã hội.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 4,92 ha đất cơ sở dịch vụ xã hội, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**\* Đất chợ**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 4,92 ha đất chợ.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 4,92 ha đất chợ, chiếm 0,01% diện tích

tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**g) Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 5,48 ha đất sinh hoạt cộng đồng.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 5,48 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng trong năm 2022 là 0,03 ha (xây dựng trụ sở Khu phố 2 TT Tân Sơn).

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 5,51 ha đất sinh hoạt cộng đồng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

**h) Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 1,38 ha đất khu vui chơi giải trí công cộng.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 1,38 ha đất khu vui chơi giải trí công cộng, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

**i) Đất ở nông thôn**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 931,49 ha đất ở nông thôn.

Diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 929,38 ha; giảm 2,11 ha do chuyển sang sử dụng cho mục đích đất khác trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp,

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất ở nông thôn trong năm 2023 là 2,21 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 2,19 ha (diện tích các hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở nông thôn năm 2023 là 23,29 ha, trong đó năm 2022 đã thống kê vào đất ở nông thôn năm 21,1 ha); Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 931,58 ha đất ở nông thôn, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên.

**i) Đất ở đô thị**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 140,09 ha đất ở đô thị.

Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 140,09 ha.

Diện tích các loại đất khác chuyển sang đất ở đô thị trong năm 2022 là 2,28 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 2,24 ha (diện tích các hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở đô thị năm 2023 là 8,68 ha, trong đó năm 2022 đã thống kê vào đất ở nông thôn năm 7,94 ha); đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 142,37 ha đất ở đô thị, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Sơn

**j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 8,88 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 8,63 ha; Giảm 0,25 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (đất an ninh, đất giao thông, đất công trình năng lượng).

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 8,63 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

***k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 8,84 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 8,84 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

***k) Đất cơ sở tín ngưỡng***

Hiện trạng năm 2023 huyện Ninh Sơn có 4,22 ha đất cơ sở tín ngưỡng.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 4,22 ha đất cơ sở tín ngưỡng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

***q) Đất sông, suối***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 1824,36 ha đất sông, suối.

Diện tích đất sông, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2022 là 1817,25 ha.

Diện tích đất sông, suối chuyển sang sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 7,11 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 1817,25 ha đất sông, suối, chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên.

***t) Đất có mặt nước chuyên dùng***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 12,1 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn có 12,1 ha đất có mặt nước chuyên dùng, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng năm 2022).

***3.3.3. Đất chưa sử dụng***

Hiện trạng năm 2022 huyện Ninh Sơn có 2320,19 ha đất chưa sử dụng.

Trong năm 2023 dự kiến khai thác 58,18 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 33,53 ha và đất phi nông nghiệp 24,65 ha.

Đến 31/12/2023 huyện Ninh Sơn còn lại 2262,01 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,93 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Sơn 49,32 ha và các xã: Lâm Sơn 396,32 ha, Lương Sơn 227,57 ha, Quảng Sơn 402,9 ha, Mỹ Sơn 502,25 ha, Hòa Sơn 399,22 ha, Ma Núi 10,33 ha, Nhơn Sơn 274,11 ha.

***3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích***

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế- hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, khu dân cư, các dự án đầu tư... ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng, thì phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2023, sẽ

chuyển 270,19 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp 241,27 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,06 ha, chi tiết như sau:

**Biểu 19: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>270,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	120,42
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>43,70</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>241,27</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,62
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,06</b>

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các -thị trấn xem biểu 07/CH.*

### 3.5. Diện tích đất cần hồi đất

Để thực hiện các công trình, dự án, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, các dự án đầu tư... thì diện tích thu hồi đất nông nghiệp 233,44 ha, diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp 42,61 ha, cụ thể như sau:

**Biểu 20: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>233,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	118,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	44,91

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	43,70
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>42,61</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,86
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,36
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,80
-	Đất giao thông	DGT	4,03
-	Đất thủy lợi	DTL	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,08
2.6	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,23
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,11

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các -thị trấn xem biểu 08/CH.*

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2023 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng 58,18 ha để đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 33,53 ha và đất phi nông nghiệp 24,65 ha, cụ thể như sau:

**Biểu 21: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>33,53</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,53
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>24,65</b>
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,28
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.	SKX	23,16
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,21
-	Đất giao thông	DGT	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	0,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,20

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các -phường xem biểu 09/CH.*

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

#### a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh:

Năm 2023 trên địa bàn huyện Ninh Sơn có 4 công trình/ 2,76 ha, gồm: trụ sở làm việc công an xã của các xã: Lương Sơn 0,057 ha, Hòa Sơn 0,1 ha, Ma Núi 0,1 ha và trụ sở làm việc của Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy Ninh Sơn - Bắc Ái 2, 5 ha.

UBND huyện Ninh Sơn báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn dự án trụ sở công an xã Lương Sơn, là dự án cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh (Áp dụng Khoản 3 Mục c của Điều 1 Nghị Định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

Nội dung cập nhật: Theo Báo cáo số 711/BC-CAH, ngày 22/5/2023 của Công An huyện Ninh Sơn đề xuất cập nhật đất xây dựng trụ sở Công an xã Lương Sơn tại tờ bản đồ số 134/ thửa đất số 464a, diện tích 571 m<sup>2</sup>; vị trí thửa đất phù hợp với quy hoạch được duyệt nhưng quy mô > 351 m<sup>2</sup> (Quy hoạch được duyệt 220 m<sup>2</sup>, không đáp ứng yêu cầu xây dựng trụ sở công an xã, do vậy cần mở rộng thêm 351 m<sup>2</sup>, lấy từ đất trụ sở thôn).

Cập nhật diện tích trụ sở công an xã Lương Sơn (571 m<sup>2</sup>) thì chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2023 trên địa bàn huyện là 5,49 ha. Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được duyệt là 6 ha. Như vậy việc cập nhật đất xây dựng trụ sở công an xã Lương Sơn không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh.

**b) Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất:**

Năm 2023 trên địa bàn huyện Ninh Sơn có 29 dự án/ 314,673 ha phải thu hồi đất, trong đó: Dự án năm 2022 chuyển tiếp thực hiện năm 2023: 26 dự án/ 314,019 ha; Dự án đăng ký mới năm 2023: 0,654 ha, trong đó: bổ sung mới 03 dự án/ 0,42 ha và thu hồi bổ sung 0,234 ha dự án dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông đoạn qua xã Nhơn Sơn.

UBND huyện Ninh Sơn báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn 02 dự án cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô loại đất hiện trạng đưa vào thực hiện dự án nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh và đã được thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Áp dụng Khoản 3 Mục c của Điều 1 Nghị Định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), cụ thể sau:

**\* Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.**

Nội dung cập nhật các dự án như sau: Cập nhật quy mô diện tích và bản đồ theo đề nghị của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tại văn bản số 463/BQLDA ngày 28/4/2023 về việc cập nhật quy hoạch trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023 dự án thành phần 2: Đường từ xã Ma Nởi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức

Trọng, tỉnh Lâm Đồng và Báo cáo số 229/BC-SNNPTNT ngày 19/5/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn báo cáo Kết quả rà soát, hoàn thiện nội dung trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thì tổng diện tích thực hiện Dự án trên địa bàn huyện Ninh Sơn là 82,71 ha (Dự án thành phần 1: 35,420 ha, Dự án thành phần 2: 47,293 ha); chuyển từ đất rừng phòng hộ 37,974 ha (Dự án thành phần 1: 3,33 ha; Dự án thành phần 2: 34,644 ha), chuyển từ đất rừng sản xuất 3,215 ha (Dự án thành phần 1: 0,48 ha, Dự án thành phần 2: 2,735 ha), chuyển từ các loại đất khác 41,52 ha (Dự án thành phần 1: 31,61 ha, Dự án thành phần 2: 9,914 ha).

- Về danh mục công trình, dự án:

+ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ninh Sơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 thì Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (đoạn tuyến thuộc địa phận huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận) có trong danh mục công trình, dự án được phê duyệt, với diện tích 82,94 ha tại thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn, xã Ma Nởi (dự án thành phần 1: số thứ tự số 1, diện tích 35,42 ha và dự án thành phần 2: số thứ tự số 2, diện tích 47,52 ha, phần XII, phụ biểu 01 Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất, theo các ngành, lĩnh vực đến năm 2030).

+ Nghị Quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 Phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thì dự án thành phần 1 có tổng diện tích 35,42 ha, trong đó đã thu hồi 28 ha, kế hoạch năm 2023 thu hồi 7,42 ha; dự án thành phần 2 có tổng diện tích 47,52 ha, kế hoạch năm 2023 thu hồi 47,52 ha.

- Về chỉ tiêu quy hoạch các loại đất đến năm 2030 (tại Biểu 1 kèm theo Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh) như sau:

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích quy hoạch được duyệt là 32.878,00 ha; Diện tích kế hoạch năm 2023 là 33.535,83 ha (cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 2030: 657 ha);

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích quy hoạch được duyệt là 9.835,00 ha; Diện tích kế hoạch năm 2023 là 11.504,87 ha (cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 2030: 1669,87 ha);

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích quy hoạch được duyệt là 9.835,00 ha; Diện tích kế hoạch năm 2023 là 10.195,99 ha (cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 2030: 360,99 ha);

+ Đất giao thông: Diện tích quy hoạch được duyệt là 1.239,00 ha; Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1035,94 ha (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 2030: 203,06 ha).

Như vậy việc cập nhật diện tích các loại đất hiện trạng phải chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh.

- Về chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (tại Biểu 2 kèm theo Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh) như sau:

(1) Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch được duyệt là 151,42 ha. Nhu cầu của các dự án kế hoạch năm 2023 là 150,484 ha, trong đó: Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi

ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng 37,974 ha; Dự án hồ sông Than 112,21 ha; Dự án hệ thống cấp nước Tà Nôi 0,30 ha). So với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt thấp hơn 0,936 ha.

(2) Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Chỉ Diện tích quy hoạch được duyệt là 788,04 ha. Nhu cầu của các dự án kế hoạch năm 2023 là 496,775 ha trong đó: Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng 3,215 ha; Dự án hồ sông Than 492,81 ha; Dự án đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân 0,61 ha; Đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 0,14 ha. So với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt thấp hơn 291,265 ha.

(3) Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 588,2 ha. Nhu cầu của các dự án kế hoạch năm 2023 là 235,86 ha trong đó: Dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng 2,37 ha; Dự án hồ sông Than 233,35 ha; Dự án Đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 0,14 ha. So với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt thấp hơn 352,34 ha.

Như vậy việc cập nhật diện tích các loại đất hiện trạng phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án vẫn đảm bảo chỉ tiêu chuyển mục đích đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp nằm trong chỉ tiêu cho phép tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh.

**\*\* Dự án Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án NM thủy điện tích năng Bác Ái (BAP).**

Nội dung cập nhật các dự án như sau: Cập nhật bản đồ hướng tuyến và diện tích thu hồi đất theo văn bản số 512 /UBND-KTTH, ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận V/v chấp thuận điều chỉnh hướng tuyến đường dây 22 kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bác Ái, trong đó có nội dung Chấp thuận điều chỉnh hướng tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bác Ái theo bản vẽ mặt bằng ký hiệu EVNA03.TN0M.16008- CDTC.MBT do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4 lập tháng 10/2022. Diện tích thu hồi đất vĩnh viễn để xây dựng móng trụ là 0,107 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ninh Sơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 thì Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án NM thủy điện tích năng Bác Ái có trong danh mục công trình, dự án được phê duyệt, với diện tích 0,13 ha tại thị trấn Tân Sơn và xã Lương Sơn.

- Nghị Quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 Phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thì dự án thu hồi đất trong kế hoạch năm 2023 là 0,13 ha.

Như vậy cập nhật diện tích đất phải thu hồi là 0,107 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,13 ha) thấp hơn 0,023 ha, không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh.

**c) Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất:**

Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: có 30 dự án/ 358,68 ha, trong đó: Dự án năm 2022 chuyển tiếp thực hiện năm 2023: 27 dự án/ 334,59 ha;

Dự án đăng ký mới năm 2023: 03 dự án/ 24,09 ha.

**d) Các khu vực sử dụng đất khác:**

Các khu vực sử dụng đất khác 151,31 ha, bao gồm: Cho thuê đất: 07 khu vực/ 50,72 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất 19 khu vực/ 9,518 ha; Dự án giao đất: 20 dự án/ 58,05 ha; Hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất 33,01 ha, trong đó: chuyển mục đích đất ở nông thôn 23,29 ha, chuyển mục đích đất ở đô thị 8,68 ha, chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ 1,04 ha. (Xem chi tiết Biểu 10/CH)

**3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023**

**a) Cơ sở tính toán**

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều kiện của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- Căn cứ Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
- Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn; diện tích giao đất, bán đấu giá quyền sử dụng đất; các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích phải thu hồi đất trong năm 2023.

**b) Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023**

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng

đất: 93,95 tỷ đồng. Trong đó:

- + Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất khoảng 78,35 tỷ đồng;
- + Nguồn thu cấp mới giấy chứng nhận, chuyển mục đích, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá: 15 tỷ đồng;
- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 105,98 tỷ đồng.
- Cân đối tổng nguồn thu thấp hơn tổng chi phí khoảng 2,03 tỷ đồng.

Do trong năm 2023 có nhiều công trình dự án phải thu hồi đất, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng lớn nên cân đối các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 của huyện âm 2,03 tỷ đồng. (xem phụ biểu 01)

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn huyện, thường xuyên cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến động thời tiết. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

##### **4.2. Các giải pháp biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn huyện; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, tổ dân phố để người dân đồng thuận thực hiện thu hồi đất cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, khu đô thị,.... Đặc biệt là tuyên truyền về đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch ngành thì mới được thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- UBND huyện phối hợp tốt và thường xuyên với các cấp, ngành tham gia xây dựng kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các cấp, ngành trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ và giảm diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện Ninh Sơn thông báo cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích đất sang nuôi chim yến trên địa bàn cần phải có diện tích cụ thể trên thửa đất và tờ bản đồ để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình theo đúng quy định pháp luật.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

#### **4.3. Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Đề đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện nhanh và đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp cũng như các đối tượng bị thu hồi đất đối với dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện cơ chế doanh nghiệp tự thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án của mình.

- Việc quản lý và khai thác đai đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - hội, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất.

#### **4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Ứng dụng các giống chịu hạn, tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông nghiệp, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương; đồng thời đối

chiều với kế hoạch phân bổ nguồn vốn năm 2023 để đề xuất thực hiện công trình. Bản kế hoạch đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác nguồn tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại; lựa chọn những công trình, dự án năm trước còn phù hợp, kết hợp với kết quả đăng ký sử dụng đất của các ngành trên địa bàn... để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Trong quá trình tổ chức thực hiện có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh Ninh Thuận, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Ninh Sơn.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu cụ thể cho các nhóm đất chính trong năm kế hoạch 2023 như sau:

- Đất nông nghiệp: 68482,38 ha chiếm 88,75 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6420,35 ha, chiếm 8,32 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 2262,01 ha chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025, trong đó có kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

## **II. KIẾN NGHỊ**

- Đề kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt KHSD đất năm 2023 của huyện Ninh Sơn.

- Đề nghị UBND tỉnh hàng năm bố trí nguồn kinh phí để thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tạo thuận lợi cho việc quản lý nhà nước về đất đai một cách hòng an ninh trên địa bàn huyện; Hỗ trợ kinh phí, chương trình... để giúp huyện đầu tư cho khoa học công nghệ trong quản lý tài nguyên đất đai - môi trường (*công nghệ thông tin trong quản lý đất đai...*), đào tạo nguồn nhân lực... nhằm đảm bảo quản lý, sử dụng đất bền vững.